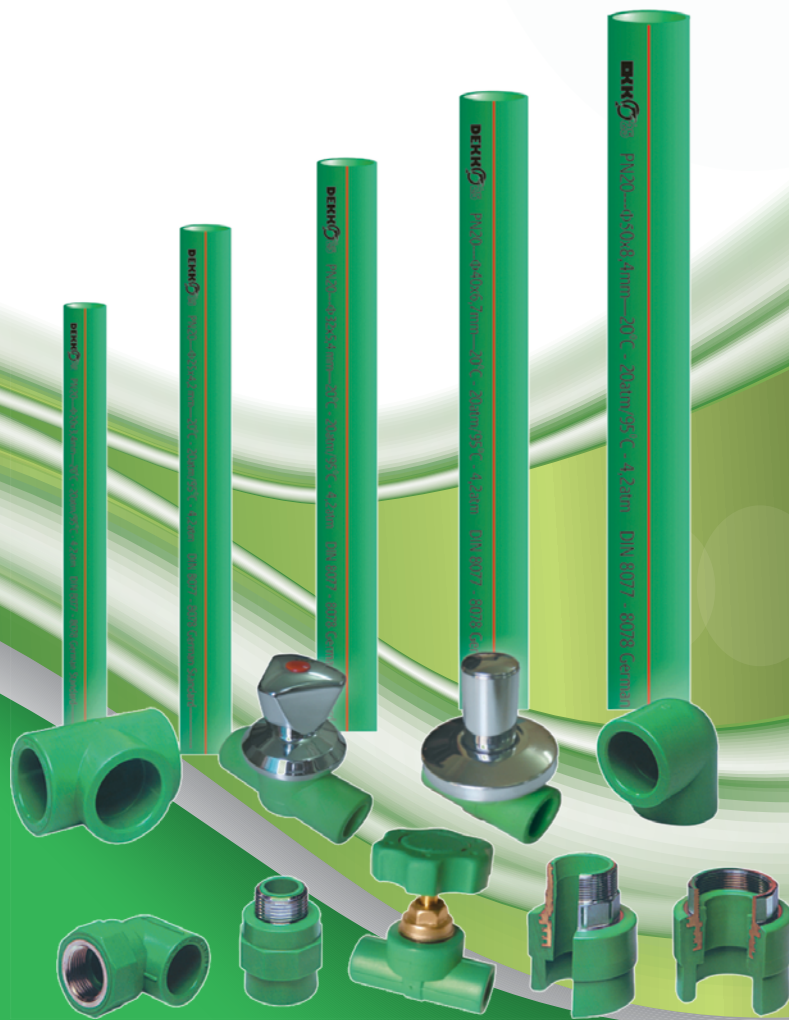




PPR CATALOGUE

2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DEKKO

* Trụ sở chính:

Địa chỉ: Lô 2-4-5 KCN Nam Thăng Long - Phường Thượng Cát
TP Hà Nội - Việt Nam.

Điện thoại: 024 3752 2640

Fax: 024 3752 2620

Website: www.dekko.com.vn

Email: info@dekko.com.vn

* Chi nhánh tại Miền Trung:

Địa chỉ: KCN Hoà Cầm, phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 6286482

Fax: 0236 375 9676

* Chi nhánh tại Miền Nam:

Địa chỉ: Số 2913 đường Quốc Lộ 1A, Khu phố 6A, Phường
Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3592 6727/ 028 3882 6913

Fax: 028 3592 6728

Là một Tập đoàn chuyên sản xuất và cung ứng vật tư ngành
điện, nước cao cấp. Tập đoàn hiện có 2 Công ty thành viên là:

- Công ty TNHH Thiết bị Điện nước Phúc Hà
Địa chỉ: KCN Tân Quang, Thôn Chí Trung, Xã Như Quỳnh,
Tỉnh Hưng Yên.
- Công ty TNHH MTV Nhựa Phúc Hà Dung Quất
Địa chỉ: KKT Dung Quất, Xã Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.

Các sản phẩm ống và phụ kiện nhựa của Tập đoàn mang
thương hiệu DEKKO bao gồm:

- Ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt PPR, sản xuất theo tiêu
chuẩn DIN 8077 & 8078, ISO 15874.
Đường kính từ Φ 20mm đến Φ 450mm.
- Ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt PPR, chịu UV, sản xuất
theo tiêu chuẩn DIN 8077 & 8078, ISO 15874.
Đường kính từ Φ 20mm đến Φ 63mm.
- Ống và phụ kiện nhựa u.PVC, sản xuất theo tiêu chuẩn
ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491), ISO
3633 (TCVN 12119). Đường kính từ Φ 21mm đến Φ 500mm.
- Ống và phụ kiện nhựa HDPE, với PE80 và PE100, sản
xuất theo tiêu chuẩn DIN 8074 & 8075, ISO 4427 : 2019.
Đường kính từ Φ 20mm đến Φ 1.200mm.
- Ống và phụ kiện tưới nhỏ giọt theo công nghệ của Isarel
- Van vòi bằng đồng và hợp kim các loại.
Đường kính từ DN 15mm đến DN 100mm
- Đèn Led chiếu sáng các loại.
- Ống và phụ kiện gen điện
- Lồng bè thủy sản HDPE.
- Ống gân sóng 2 lớp.

Các sản phẩm của Tập đoàn được sản xuất trên dây chuyền
hiện đại của CHLB Đức, CH Áo - Theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO,
DIN, BS, TCVN) với chất lượng cao, bền, mẫu mã đẹp, đáp ứng
được nhu cầu của các công trình dân dụng và công nghiệp.

Với phương châm mang lại cho khách hàng:

“Chất lượng + Uy tín + Dịch vụ hoàn hảo + Hiệu Quả”

Và bằng khả năng và sự nỗ lực hết mình, Tập đoàn Dekko
ngày càng khẳng định uy tín trên thị trường vật liệu xây
dựng, giành được sự tin nhiệm của các chủ đầu tư, các nhà
thầu và các bạn hàng trong và ngoài nước.





DEKKO GROUP JOINT STOCK COMPANY

* Head of office:

Address: Block 2-4-5, Nam Thang Long Industrial Zone, Thuong Cat Ward, Ha Noi City, Viet Nam

Tel: 024 3752 2640

Fax: 024 3752 2620

Email: info@dekko.com.vn Website: www.dekko.com.vn

* Branch Office at Central of Viet Nam:

Address: Hoa Cam Industrial Zone, Cam Le Ward, Da Nang City, Viet Nam

Tel: 0236 6286482

Fax: 0236 375 9676

* Branch Office at the South of Viet Nam:

Address: No.2913, 1A National Highway, 6A Quarter, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Tel: 028 3592 6727/ 028 3882 6913

Fax: 028 3592 6728

DEKKO Group JSC is an enterprise specialised in manufacturing and supplying products for water conveying systems and electrical appliances

There are two company members in DEKKO Group:

- Phuc Ha Water and Electrical Equipment Co.,Ltd located in Tan Quang Industrial Zone, Chi Trung Hamlet, Nhu Quynh Commune, Hung Yen Province, Viet Nam
- Phuc Ha Dung Quat Plastic One Member Limited Company located in Dung Quat economic zone, Binh Son Commune, Quang Ngai Province, Vietnam.

Our products are manufactured with DEKKO trade mark:

- PPR heat resistant plastic pipe and fitting are manufactured according to DIN 8077 & 8078 standard and ISO 15874 standard. Diameter from 20mm - 450mm
- PPR pipe and fitting with UV resistant are manufactured according to DIN 8077 & 8078 standard and ISO 15874 standard. Diameter from 20mm to 63mm
- uPVC pipe and fitting system - manufactured according to ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491), ISO 3633 (TCVN 12119). Diameter from 21mm - 500mm.
- HDPE pipe and fitting are made from PE80 or PE100 - according to DIN 8074 & 8075, ISO 4427 : 2019 standards. Diameter from 20mm - 1.200mm
- Drip irrigation pipe and fitting for Agricultural Irrigation system - according to Israel's technical.
- Brass valves, Zinc Alloy taps. Diameter from 15mm - 100mm
- Led lights, Led appliances.
- Electrical tubes and accessories
- HDPE Aquaculture Cages.
- Double wall corrugated pipe.

All products of DEKKO Group JSC are manufactured according to international standards (eg: ISO, DIN, BS, TCVN,...) by latest production lines from Germany, Austria, with high quality, durability, great design to satisfy the need and demands of civil buildings as well as industrial constructions.

With our core values:

"Quality + Reputation + Perfect Services + Effective"

With our ability and effort, we, DEKKO Group JSC keeps building up reputation in the construction materials market, and gaining the trust of investors, contractors and customers in domestic and oversea markets.

GIỚI THIỆU DEKKO 25 - PPR

Hệ thống sản phẩm ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt DEKKO 25 làm từ nhựa PPR (*Polypropylene Random*), được sản xuất trên dây chuyền hiện đại, tiên tiến theo tiêu chuẩn DIN 8077 & 8078, DIN 16962 của CHLB Đức và tiêu chuẩn quốc tế ISO 15874 với chất lượng tốt, tuổi thọ cao, mẫu mã đẹp.

Ứng dụng:

- + Dùng làm hệ thống dẫn nước nóng lạnh, nước uống cho các loại công trình xây dựng như chung cư, bệnh viện, trường học, khách sạn, công sở,...
- + Đường ống dẫn nước lạnh trong các hệ thống điều hòa nhiệt độ.
- + Hệ thống đường ống dẫn dầu, hóa chất mạnh và thực phẩm lỏng trong công nghiệp.
- + Đường ống dẫn khí nén.
- + Đường ống dùng trong nông nghiệp, tưới tiêu và thủy lợi.
- + Dùng trong hệ thống tưới cho công trình bao gồm tưới sàn, tường và hệ thống tưới bức xạ.

Đặc tính ưu việt:

Sau đây là một vài ưu điểm của hệ thống ống PPR DEKKO 25 so với các hệ thống ống truyền thống:

- + Khả năng chịu nhiệt độ cao (tới 95°C), áp suất cao (25 atm ~ 25 bar).
- + Khả năng chịu va đập cao và mềm dẻo.
- + Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.
- + Thân thiện với môi trường nhờ hệ số dẫn nhiệt thấp (bằng khoảng 1/200 ống kim loại) giúp giảm hao phí nhiệt năng dọc đường, tái chế dễ dàng hơn nhiều so với ống kim loại, và không gây độc hại.
- + Nhẹ, lắp đặt đơn giản với độ tin cậy cao: Mỗi nối nhiệt đơn giản, nhanh chóng tạo ra sự liên kết đồng đều với độ bền tương đương hay thậm chí là cao hơn cả ống.
- + Các phụ kiện nối ren DEKKO 25 được làm bằng đồng mạ Niken và được đúc chét vào sản phẩm đảm bảo bền đẹp. Đặc biệt, phần tiếp xúc với dòng chảy của phụ kiện ren đều được phủ nhựa, giúp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, không bị ăn mòn với hóa chất.
- + DEKKO 25 có hệ thống phụ kiện đa dạng, phong phú, đầy đủ các đầu kết nối tới hầu hết tất cả các chủng loại ống, thiết bị khác trong hệ thống.
- + Giảm độ rung và tiếng ồn khi nước chảy qua.
- + Khả năng chịu được nhiều loại hóa chất.
- + Khả năng chịu mài mòn cao, không bị đóng cặn.
- + Bề mặt trong và ngoài sản phẩm nhẵn mịn, trở lực dòng chảy thấp, ngoại quan đẹp.
- + Hệ thống ống và phụ kiện DEKKO 25 được các tổ chức uy tín, cơ quan có thẩm quyền chứng nhận sự phù hợp với các yêu cầu khắt khe nhất về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.
- + Tuổi thọ cao, đảm bảo thời gian hoạt động trên 50 năm.
- + Ống và phụ tùng PP-R UV có khả năng kháng tia UV tốt, ngăn ngừa quá trình lão hóa, tăng tuổi thọ của hệ thống.
- + Ống và phụ tùng PP-R UV được sản xuất phù hợp các yêu cầu của QCVN 16:2023/BXD.

INTRODUCTION

DEKKO 25 - PPR

DEKKO 25 heat resistant pipes and fittings are made of Polypropylene Random (PPR) type 3 in the latest, modern production lines according to Germany Standard DIN 8077 & 8078 and International Standard ISO 15874 with high quality, durability, wonderful design.

APPLICATIONS:

- + Pipeline for convey and transport of Hot & Cold water, purified drinking water for all type of buildings i.e residential buildings, hospitals, schools, hotels, offices etc.
- + Chilled water network in the Air conditioning systems.
- + Pipeline for transport of oil, aggressive chemical fluid and liquid foods in industrial sectors
- + Pipeline for compressed air.
- + Pipeline in agriculture & horticulture sectors and in irrigation systems.
- + Are a part of building heating system, including floor, wall and radiant heating systems.

Advantages:

Here are just some of the DEKKO 25 PPR pipes benefits over conventional piping systems:

- + Ability to perform well under high temperature (up to 95° C), high internal pressure resistance (25 atm ~ 25 bar)
- + High impact strength and flexibility.
- + Hygiene and food safety are guaranteed.
- + Environment-friendly due to its low thermal conductivity (about 1/200 of metal pipes) for excellent energy saving when transport hot water, recyclable compared to its metal counterparts and it is a non-toxic material.
- + Light weight, easy installation and reliable: fast, simple heat fusion joints produces a uniform weld to guarantee leak-free connections with an equal strength, or even exceeding the pipe itself.
- + DEKKO 25 threaded fittings are made of Niken coated brass and are over-moulded which guarantee long service life and good-looking appearance. Especially, contact surface with fluid of threaded fittings are covered by polypropylene which bring ability to promise hygiene, food safety and anti-corrosion.
- + DEKKO 25 have a wide range of fittings which assures the ability to connect with almost every pipes and equipment in network.
- + Reducing vibrations and noises when there is flow inside.
- + Resistant to a wide array of chemicals.
- + High resistant to corrosion; and non-scaling.
- + Inside and outside wall of products are smooth, low flow resistance, and nice appearance.
- + DEKKO 25 pipes and fittings system are certificated by prestigious organization, appropriate authorities for the conformity with quality, hygiene and food safety requirements.
- + Very long lifetime with a guaranteed service life of over 50 years.
- + PP-R UV pipe and fittings have excellent UV resistance, effectively preventing the aging process and extending the service life of the system
- + PP-R UV pipe and fitting are manufactured in compliance with the requirements of QCVN 16:2023/BXD standard

HỆ THỐNG ỚNG PP-R DEKKO25

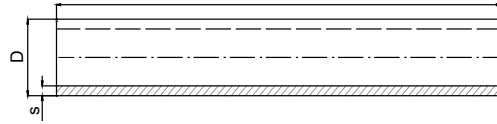
Cơ lý tính của nhựa PPR
Mechanical and thermal properties



Đặc tính <i>Property</i>	Giá trị <i>Typical value</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
Khối lượng riêng <i>Specific Weight</i>	900-910	Kg/m ³	ISO 1183
Chỉ số chảy <i>Melt Flow Rate</i> 230°C / 2.16 Kg 190°C / 5 Kg	≤ 0.5 ≤ 0.8	g/10 min g/10 min	ISO 1133
Mô đun uốn <i>Flexural Modulus</i> (2 mm/min)	850	MPa	ISO 178
Mô đun đàn hồi (Mô đun Young) <i>Tensile Modulus of Elasticity (Young Modulus)</i> (1 mm/min)	800	MPa	ISO 527
Ứng suất chảy <i>Tensile Stress at Yield</i> (50 mm/min)	25	MPa	ISO 527
Độ biến dạng ở giới hạn chảy <i>Tensile Strain at Yield</i> (50 mm/min)	13.5	%	ISO 527
Độ bền va đập ống (Charpy) <i>Impact Strength (Charpy)</i>	15J	J	ISO 9854
Hệ số giãn nở nhiệt <i>Linear Thermal Expansion Coefficient</i>	1.5 x 10 ⁻⁴ 0,15	1/°C mm/m°C	DIN 53752
Hệ số dẫn nhiệt <i>Thermal Conductivity Coefficient</i>	~0.23	W/m.K	DIN 52612
Nhiệt dung riêng <i>Specific Heat</i>	2	J/g.K	Nhiệt lượng kế <i>Calorimeter</i>
Điện trở suất bề mặt Nhiệt độ làm việc cho phép:	≥ 10 ¹² Ω 0-95°C	Ω	DIN IEC 60093

BẢNG KÍCH THƯỚC ỐNG - DIMENSION SPECIFICATION

Áp suất được xác định trong điều kiện làm việc ở 20°C, với hệ số an toàn SF = 1,5 với thời gian làm việc là 50 năm.
Nominal pressure are determined for working conditions of 20°C, safety factor SF = 1,5 with working life of 50 years.



KÍCH THƯỚC VÀ DUNG SAI ỐNG PN 10 (SDR 11)

DIMENSIONS AND TOLERANCES: PN10 (SDR 11)

Đường kính ngoài Outside Diameter (D)		Độ dày Thickness (s)		Độ méo Out-of-Roundness (mm)	Trọng lượng Weight (kg/m)
Danh định Nominal (mm)	Dung sai Tolerances (mm)	Danh định Nominal (mm)	Dung sai Tolerances (mm)		
20	+0.3	2.3	+0.5	1.2	0.130
25	+0.3	2.8	+0.5	1.2	0.201
32	+0.3	2.9	+0.5	1.3	0.269
40	+0.4	3.7	+0.6	1.4	0.415
50	+0.5	4.6	+0.7	1.4	0.643
63	+0.6	5.8	+0.8	1.6	1.015
75	+0.7	6.8	+0.9	1.6	1.425
90	+0.9	8.2	+1.1	1.8	2.038
110	+0.9	10.0	+1.2	2.2	3.022
125	+1.2	11.4	+1.4	2.5	3.910
140	+1.3	12.7	+1.5	2.8	4.870
160	+1.5	14.6	+1.7	3.2	6.380
180	+1.7	16.4	+1.9	3.6	8.070
200	+1.8	18.2	+2.1	4.0	9.950
225	+2.1	20.5	+2.3	4.5	12.600
250	+2.3	22.7	+2.4	5.0	15.500

KÍCH THƯỚC VÀ DUNG SAI ỐNG PN 16 (SDR 7.4)

DIMENSIONS AND TOLERANCES: PN 16 (SDR 7.4)

Đường kính ngoài Outside Diameter (D)		Độ dày Thickness (s)		Độ méo Out-of-Roundness (mm)	Trọng lượng Weight (kg/m)
Danh định Nominal (mm)	Dung sai Tolerances (mm)	Danh định Nominal (mm)	Dung sai Tolerances (mm)		
20	+0.3	2.8	+0.5	1.2	0.148
25	+0.3	3.5	+0.6	1.2	0.230
32	+0.3	4.4	+0.7	1.3	0.370
40	+0.4	5.5	+0.8	1.4	0.575
50	+0.5	6.9	+0.9	1.4	0.896
63	+0.6	8.6	+1.1	1.6	1.416
75	+0.7	10.3	+1.3	1.6	2.010
90	+0.9	12.3	+1.5	1.8	2.870
110	+0.9	15.1	+1.8	2.2	4.300
125	+1.2	17.1	+2.0	2.5	5.530
140	+1.3	19.2	+2.2	2.8	6.950
160	+1.5	21.9	+2.4	3.2	9.040
180	+1.7	24.6	+2.7	3.6	11.400
200	+1.8	27.4	+3.0	4.0	14.100

KÍCH THƯỚC VÀ DUNG SAI ỐNG PN 20 (SDR 6)

DIMENSIONS AND TOLERANCES: PN 20 (SDR6)

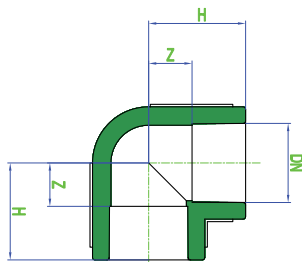
Đường kính ngoài Outside Diameter (D)		Độ dày Thickness (s)		Độ méo Out-of-Roundness (mm)	Trọng lượng Weight (kg/m)
Danh định Nominal (mm)	Dung sai Tolerances (mm)	Danh định Nominal (mm)	Dung sai Tolerances (mm)		
20	+0.3	3.4	+0.6	1.2	0.172
25	+0.3	4.2	+0.7	1.2	0.266
32	+0.3	5.4	+0.8	1.3	0.434
40	+0.4	6.7	+0.9	1.4	0.671
50	+0.5	8.3	+1.1	1.4	1.040
63	+0.6	10.5	+1.3	1.6	1.650
75	+0.7	12.5	+1.5	1.6	2.340
90	+0.9	15.0	+1.8	1.8	3.360
110	+0.9	18.3	+2.1	2.2	5.010
125	+1.2	20.8	+2.3	2.5	6.470
140	+1.3	23.3	+2.6	2.8	8.120
160	+1.5	26.6	+2.9	3.2	10.600
180	+1.7	29.0	+3.1	3.6	13.400
200	+1.8	33.2	+3.6	4.0	16.500

KÍCH THƯỚC VÀ DUNG SAI ỐNG PN 25 (SDR 5)

DIMENSIONS AND TOLERANCES: PN 25 (SDR 5)

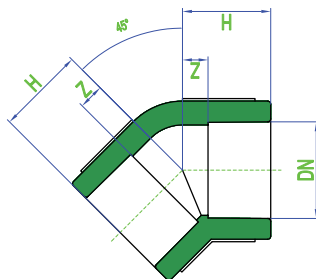
Đường kính ngoài Outside Diameter (D)		Độ dày Thickness (s)		Độ méo Out-of-Roundness (mm)	Trọng lượng Weight (kg/m)
Danh định Nominal (mm)	Dung sai Tolerances (mm)	Danh định Nominal (mm)	Dung sai Tolerances (mm)		
20	+0.3	4.1	+0.7	1.2	0.198
25	+0.3	5.1	+0.8	1.2	0.307
32	+0.3	6.5	+0.9	1.3	0.498
40	+0.4	8.1	+1.1	1.4	0.775
50	+0.5	10.1	+1.3	1.4	1.210
63	+0.6	12.7	+1.5	1.6	1.910
75	+0.7	15.1	+1.8	1.6	2.700
90	+0.9	18.1	+2.1	1.8	3.880
110	+0.9	22.1	+2.5	2.2	5.780
125	+1.2	25.1	+2.8	2.5	7.460
140	+1.3	28.1	+3.1	2.8	9.350
160	+1.5	32.1	+3.5	3.2	12.200
180	+1.7	36.1	+3.9	3.6	15.400

Cút 90° (90° Elbow)



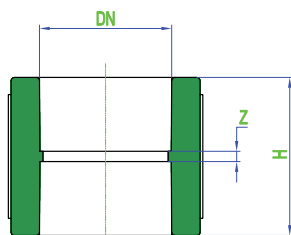
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)
20	25	27	11
25	25	32.4	15.4
32	25	38	17
40	25	42.5	21.5
50	25	50	26
63	25	61.5	35
75	25	72	39
90	25	80.5	46
110	25	98	55.5

Chếch 45° (45° Elbow)



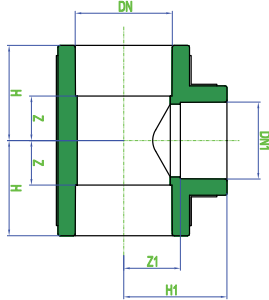
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)
20	25	21	6
25	25	23	6
32	25	28	8
40	25	31.6	10.5
50	25	36.5	12.5
63	25	44	16
75	25	50.5	18.5
90	25	57.5	21.5
110	25	68.5	26.5

Măng sông (Coupling)



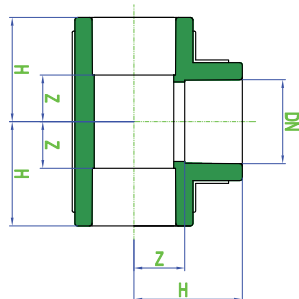
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)
20	25	34	3
25	25	40	3
32	25	43	3
40	25	46	3
50	25	54	4
63	25	62	4
75	25	67	5
90	25	75	5
110	25	88	8

Tê thu (Reducing Tee)



Đường kính DNxDN1 (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)	H1 (mm)	Z1 (mm)
25x20	25	32	13	31.5	15
32x20	25	38.5	17.5	38.5	21.5
32x25	25	38.5	17.5	38.5	21.5
40x20	25	35	14	42	24
40x25	25	38	15	42.5	24.5
40x32	25	39	17	45	24.5
50x20	25	39	14	49	31
50x25	25	40.5	15.5	49	31
50x32	25	47	22	48.5	27.5
50x40	25	47	22	51	28
63x20	25	56	28	60	44
63x25	25	56	28	60	43
63x32	25	56	28	60	40
63x40	25	56	28	60	38
63x50	25	56	28	60	34
75x40	25	64	34	69	47
75x50	25	64	34	69	43
75x63	25	64	34	69	41
90x50	25	76	41	80	54
90x63	25	76	41	80	52
90x75	25	76	41	80	50
110x50	25	94	54	93	67
110x63	25	94	54	93	65
110x75	25	94	54	93	63
110x90	25	94	54	93	58

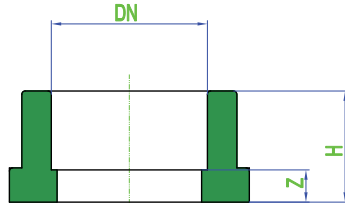
Tê (Tee)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)
20	25	28	11.5
25	25	32	15
32	25	38	17
40	25	42	20
50	25	51.5	25.5
63	25	61	33
75	25	70.5	40.5
90	25	82.5	47.5
110	25	97.5	57.5

Mặt bích

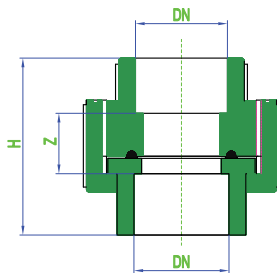
(Flange)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)
20	25	15	2
25	25	23.5	5.5
32	25	25.5	5
40	25	28.5	5
50	25	34	10
63	25	35.5	7
75	25	38	12.5
90	25	44	16
110	25	54	13

Rắcco nhựa

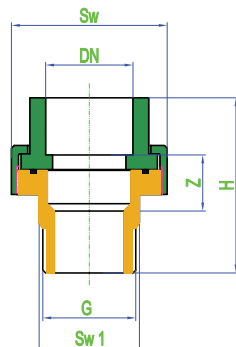
(Union)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)
20	10	47.5	15.5
25	10	54.5	19.5
32	10	57.5	19.5
40	10	65	22.5
50	10	74	27
63	10	77	25.5

Rắcco ren ngoài

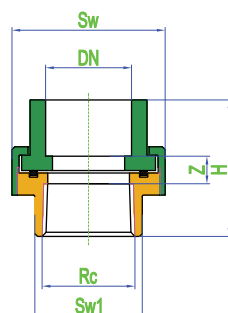
(Male Threaded Union)



Đường kính DNxG (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)	Swmin (mm)	Sw1 min (mm)
20x1/2	25	51	15	39.4	24
25x3/4	25	58	16.5	45.3	27.5
32x1	25	62.5	17.5	55.2	36
40x1*1/4	25	73	20	68	42
50x1*1/2	25	78	28.5	84.7	49
63x2	25	84.5	26	94.5	64

Rắcco ren trong

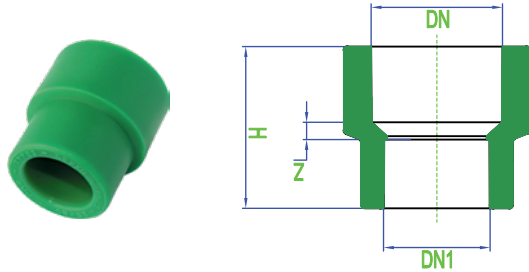
(Female Threaded Union)



Đường kính DNxRc (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)	Swmin (mm)	Sw1 min (mm)
20x1/2	25	36	5	40	26
25x3/4	25	44.5	10.5	46	32
32x1	25	49.5	10	55.5	39
40x1*1/4	25	55	12.5	68.5	49

Côn thu

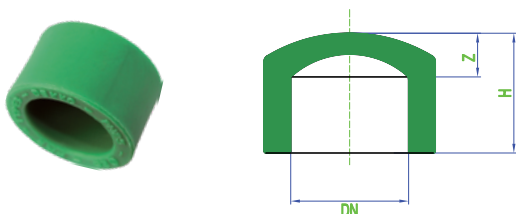
(Reducing Coupling)



Đường kính DN (mm x mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)
25x20	25	38	4
32x20	25	41	4
32x25	25	43	4
40x20	25	47	7
40x25	25	44	4
40x32	25	47	5
50x20	25	53	11
50x25	25	53	10
50x32	25	57	7
50x40	25	54.5	7.5
63x20	25	60	18
63x25	25	60	14
63x32	25	62	15.5
63x40	25	62	10
63x50	25	65	11.5
75x20	25	72	23
75x25	25	74	23
75x32	25	73.5	20
75x40	25	70.5	17.5
75x50	25	70.5	13.5
75x63	25	70.5	11
90x32	25	83	24.5
90x40	25	79	22
90x50	25	77	15.5
90x63	25	77	12.5
90x75	25	77	10
110x40	25	92	29
110x50	25	92	24
110x63	25	89	19
110x75	25	89	17
110x90	25	89	12

Đầu bịt

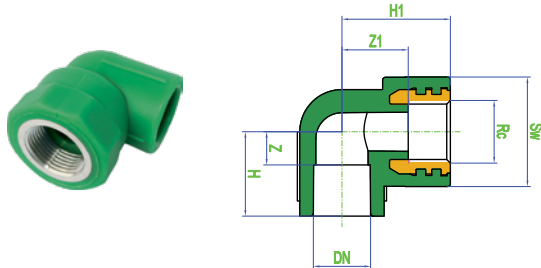
(End Cap)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)
20	25	24	7
25	25	26	8.5
32	25	31.5	11.5
40	25	39	14
50	25	49	24
63	25	58	26
75	25	65	29
90	25	73	33
110	25	88	42

Cút ren trong 90°

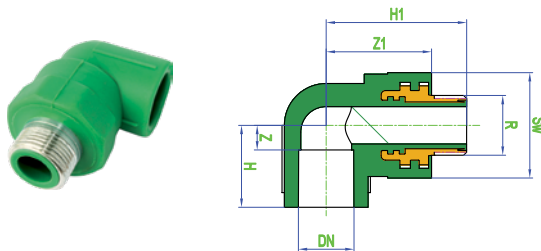
(Female Threaded 90° Elbow)



Đường kính DNxRc (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)	H1min (mm)	Z1min (mm)	Sw min (mm)
20x1/2	25	28	11	36	22	36.5
25x1/2	25	32	11	36	22	36.5
25x3/4	25	32	11	42	25	43
32x1	25	37	16	46	29	51

Cút ren ngoài 90°

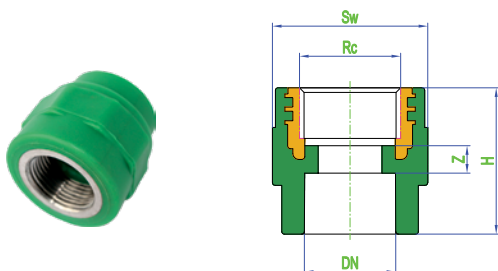
(Male Threaded 90° Elbow)



Đường kính DNxR (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)	H1min (mm)	Z1min (mm)	Sw min (mm)
20x1/2	25	28	8.5	48	36	36
25x1/2	25	31.5	13.5	47	35	36
25x3/4	25	31.5	13.5	55	39	43.8
32x1	25	37	16	63	46	50.8

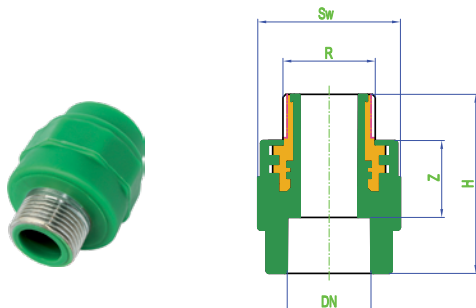
Măng sông ren trong

(Female Threaded Coupling)



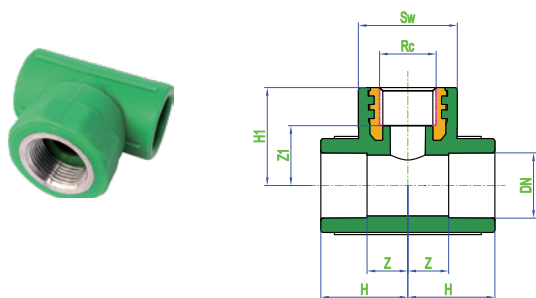
Đường kính DNxRc (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)	Sw min (mm)
20x1/2	25	38	8	38
25x1/2	25	41	12.5	38
25x3/4	25	42	7	44
32x1	25	48	9	51
40x1*1/4	25	79	38.5	66
50x1*1/2	25	84	32.3	76
63x2	20	89.5	39	91
75x2*1/2	20	97	32	108
90x3	20	102	31.5	124
110x4	20	111	29	155

Măng sông ren ngoài (Male Threaded Coupling)



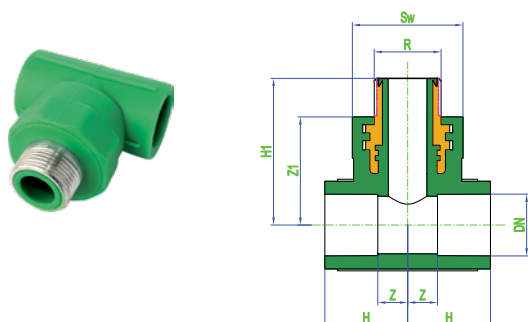
Đường kính DNxR (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)	Sw min (mm)
20x1/2	25	52.5	24	38
25x1/2	25	55.5	24.5	38
25x3/4	25	58.5	23.5	45
32x1	25	69.5	27.5	51
40x1*1/4	25	100	42.5	66
50x1*1/2	25	104.5	39	75
63x2	20	117.5	40.5	90
75x2*1/2	20	128.5	44	108
90x3	20	135	46	124
110x4	20	152	49	155

Tê ren trong (Female Threaded Tee)



Đường kính DNxRc (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)	Sw min (mm)
20x1/2	25	27.5	9.5	36.4
25x1/2	25	32	15	36.4
25x3/4	25	32	15	44

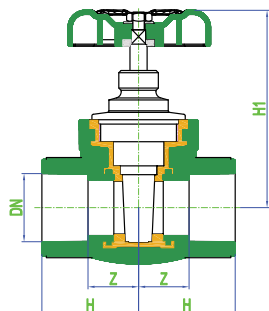
Tê ren ngoài (Male Threaded Tee)



Đường kính DNxR (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)	H1min (mm)	Z1min (mm)	Sw min (mm)
20x1/2	25	27.5	9.5	47	33.5	36
25x1/2	25	32	11	48	34.5	36
25x3/4	25	32	11	57	42	43

Van cửa đồng tay nhựa

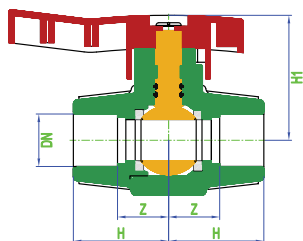
(Gate Valve with plastic handle)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)	H1min (mm)
20	25	34	17.5	78
25	25	34.5	17	83
32	20	44	23	90
40	20	46	24	109
50	20	51	25	114
63	20	60	31	135

Van bi nhựa

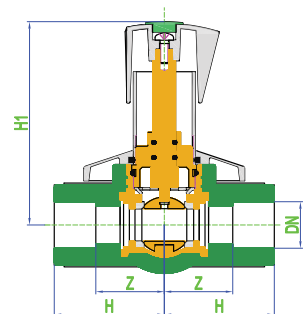
(Ball Valve)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)	H1min (mm)
20	25	35.5	19	47
25	25	38.5	21.5	48.5

Van bi tay ba cạnh

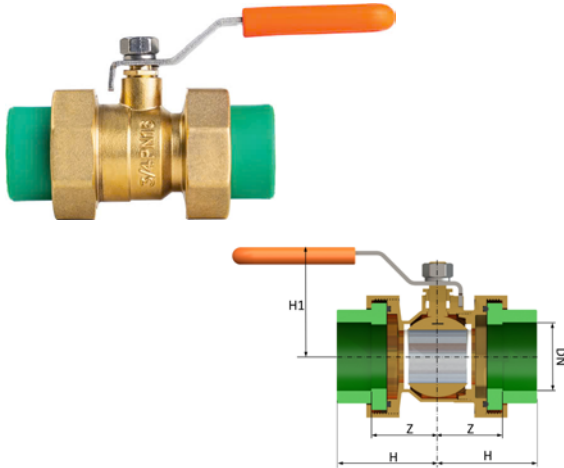
(Ball Valve with Chrome Plated Handle)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)	H1min (mm)
20	25	47	31	89.5
25	25	47.5	31	89.5

Van bi rắcco

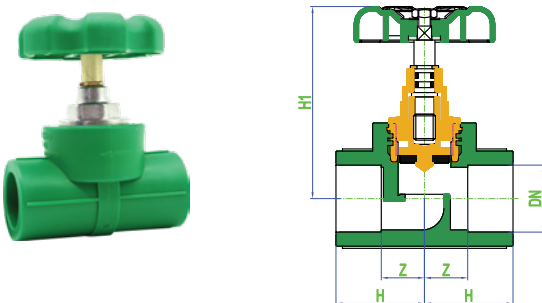
(Ball Valve With Union)



Size	Đường kính DN (mm) Outside Diameter	Z (mm)	H (mm)	H1 (mm)
20	20	24.5	42	46
25	25	29.5	47.5	48
32	32	28.7	48.7	62
40	40	36.5	58.5	70,5
50	50	46.25	70.25	77
63	63	47	75.5	87

Van chặn hàm ếch tay nhựa

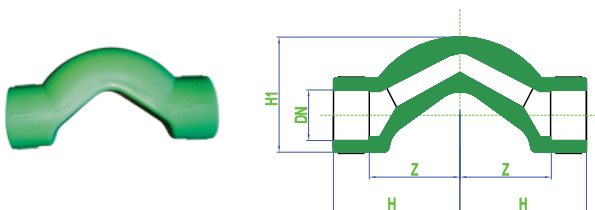
(Stop Valve with plastic handle)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)	H1min (mm)
20	25	35	18	70.5
25	25	38.5	22	76.5
32	25	41	20	88
40	25	47.5	24	107
50	25	55	29	115

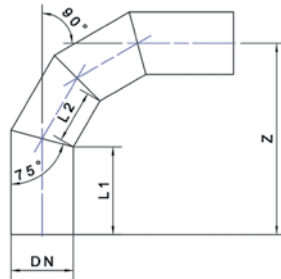
Ống tránh

(Swan Neck)



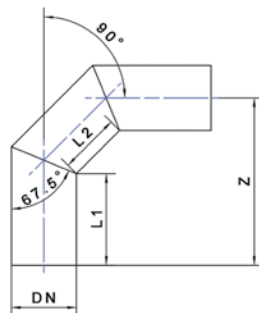
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Hmin (mm)	Zmin (mm)	H1min (mm)
20	25	47.5	31.5	45
25	25	60	43	54.5

Nối góc hàn ống 90° - 4 mảnh



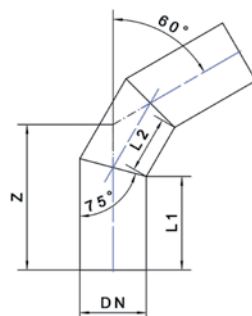
Đường kính DN (mm)	PN (bar)	Z (mm)	L1 (mm)	L2 (mm)
90	Theo áp suất làm việc mong muốn According to required working pressure	335	155	99
110		338	155	94
125		340	155	90
140		347	160	86
160		364	160	91
180		387	165	96
200		409	170	102
225		437	180	106
250		540	265	110

Nối góc hàn ống 90° - 3 mảnh



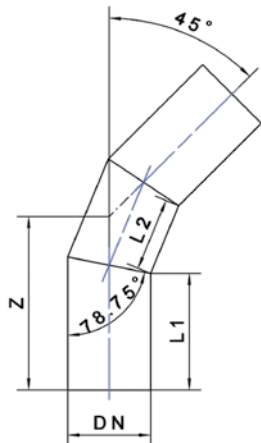
Đường kính DN (mm)	PN (mm)	Z (mm)	L1 (mm)	L2 (mm)
90	Theo áp suất làm việc mong muốn According to required working pressure	279	155	112
110		283	155	104
125		286	155	97
140		294	160	91
160		310	160	99
180		331	165	107
200		352	170	116
225		379	180	122
250		481	265	128

Nối góc hàn ống 60°



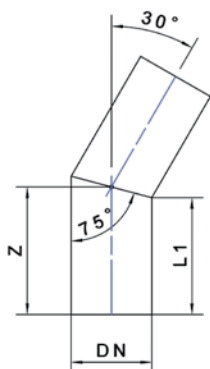
Đường kính DN (mm)	PN (bar)	Z (mm)	L1 (mm)	L2 (mm)
90	Theo áp suất làm việc mong muốn According to required working pressure	335	155	99
110		338	155	94
125		340	155	90
140		347	160	86
160		364	160	91
180		387	165	96
200		409	170	102
225		437	180	106
250		540	265	110

Nối góc hàn ống 45°



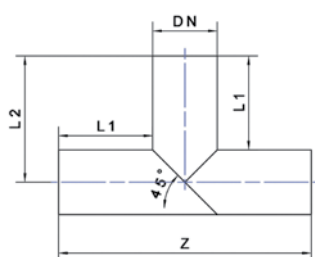
Đường kính DN (mm)	PN (bar)	Z (mm)	L1 (mm)	L2 (mm)
90	Theo áp suất làm việc mong muốn According to required working pressure	229	155	101
110		231	155	97
125		232	155	94
140		239	160	92
160		245	160	95
180		256	165	99
200		267	170	103
225		286	180	110
250		378	265	113

Nối góc hàn ống 30°



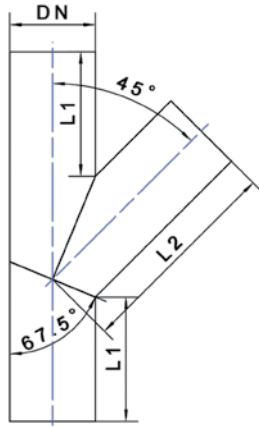
Đường kính DN (mm)	PN (mm)	Z (mm)	L1 (mm)
90	Theo áp suất làm việc mong muốn According to required working pressure	170	158
110		175	160
125		180	163
140		185	166
160		202	181
180		210	186
200		215	188
225		225	195
250		310	277

Tê đều hàn ống



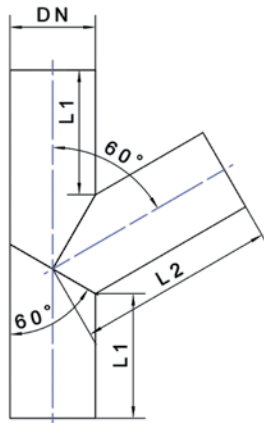
Đường kính DN (mm)	PN (mm)	Z (mm)	L1 (mm)	L2 (mm)
90	Theo áp suất làm việc mong muốn According to required working pressure	410	160	205
110		430	160	215
125		455	165	228
140		470	165	235
160		510	175	255
180		540	180	270
200		570	185	285
225		615	195	308
250		800	275	400

Y hàn ống 45°



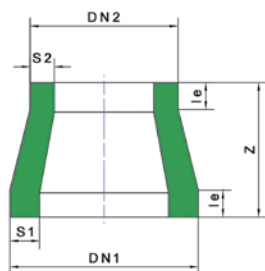
Đường kính DN (mm)	PN (mm)	L1 (mm)	L2 (mm)
90	Theo áp suất làm việc mong muốn According to required working pressure	160	269
110		160	270
125		165	290
140		165	305
160		175	368
180		180	397
200		187	428
225		195	467
250		275	568

Y hàn ống 60°



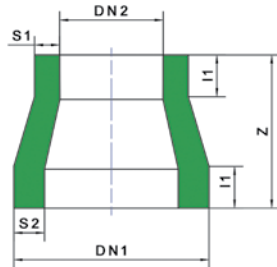
Đường kính DN (mm)	PN (mm)	L1 (mm)	L3 (mm)
90	Theo áp suất làm việc mong muốn According to required working pressure	160	238
110		160	255
125		165	273
140		165	286
160		175	314
180		180	336
200		187	359
225		195	390
250		275	492

Côn thu hàn mặt



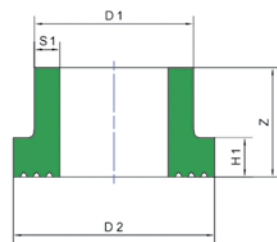
DN1 (mm)	DN2 (mm)	le _{min} (mm)	S1, S2 (mm)	Z _{min} (mm)
125	110	20	Phù hợp với độ dày ống theo DIN 8077	80
140	110, 125	20		100
160	110, 125, 140	20		100
180	125, 140, 160	20		100
200	125, 140, 160, 180	20		100
225	160, 180, 200	20		100
250	180, 200, 225	20		100

Côn thu hàn mặt - lồng



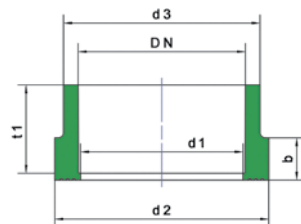
DN1 (mm)	DN2 (mm)	L _{1 min} (mm)	S1, S2 (mm)	Z _{min} (mm)
125	63	27,5	S1 Phù hợp với cấp áp lực thiết kế. S2 phù hợp với độ dày ống theo DIN 8077	110
	75	30		110
	90	33		110
	110	37		110
140	75	30		110
	90	33		110
	110	37		110
160	90	33		110
	110	37		110
180	90	37		110
200	110	37		110

Mặt bích hàn mặt



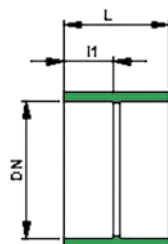
D1 (mm)	D2 (mm)	H1 (mm)	Z _{min} (mm)	S1 (mm)
125	158	31	86	Phù hợp với độ dày ống theo DIN 8077
140	188	31	86	
160	212	31	86	
180	212	36	86	
200	268	38	106	
225	268	38	106	
250	320	38	106	

Tê đều hàn ống



DN (mm)	d3 (mm)	d1 (mm)	d2 (mm)	t _{1 min} (mm)	b (mm)
110	Theo áp suất làm việc mong muốn According to required working pressure	102	158	41,5	24
125		120	158	46	31
140		134	188	50,5	31
160		152	212	56,5	31
180		172	212	62,5	36

Phụ kiện măng sông



DN (mm)	L (mm)	L _{1 min} (mm)
125	94	46
140	104	50,5
160	115	56,5
180	128	62,5

Thiết bị lắp đặt / Equipments and Accessories



Bộ đồ hàn
Welding machine and accessories



Thiết bị hàn lắp ống lớn
Welding equipment for large diameter pipe and fitting



Bộ sửa chữa khi có sự cố thùng ống
Hole-repair Die

Hướng dẫn lắp đặt / Assembly Guide



Bước 1:
Cắt theo chiều vuông góc với ống
Cut the pipe perpendicular to its axis



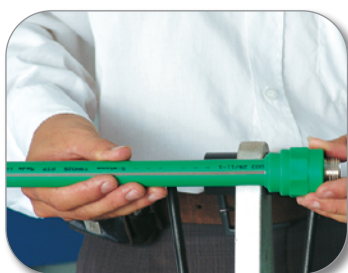
Bước 2:
Lau sạch đầu ống để hàn
Clean the pipe ends before to weld



Bước 3:
Đánh dấu chiều sâu ở điểm nối
Mark the depth of penetration



Bước 4:
Khi máy hàn đủ nhiệt 260°C (đèn đỏ tắt) đưa ống và phụ kiện vào để hàn.
Heat the tool to 260°C (the red light turns off), then push pipe and fitting into the heating tool.



Bước 5:
Nối các bộ phận cần hàn với nhau, không được xoay trong lúc nối
Joint the pipe & the fitting by pushing the pipe until it reaches the mark, both parts must remain fixed, without rotation during the joining time

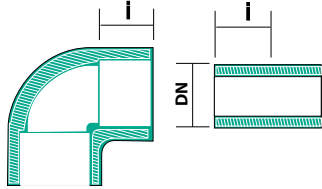


Bước 6:
DEKKO25 - PPR
có những máy móc và dụng cụ giúp bạn thực hiện các mối nối trên tường một cách chính xác và thuận tiện
The connections on wall will be installed fast, accurately by DEKKO25 - PPR equipments and accessories

LƯU Ý (WARNINGS)

DANH MỤC CHIỀU SÂU KHI GHÉP DEPTH OF JOINT TABLE

DN	i
20	14
25	15
32	17
40	19
50	21
63	24
75	28
90	29
110	33
125	40
140	43
160	48

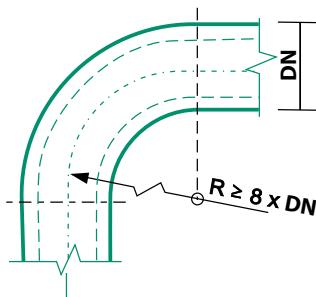


i: Chiều sâu ghép nối (mm)
DN: Đường kính danh nghĩa (mm)

i: Depth of joint (mm)
DN: Nominal diameter (mm)

BÁN KÍNH CỦA PHẦN BỀ CONG TRONG ĐIỀU KIỆN NHIỆT ĐỘ BÌNH THƯỜNG SCHEME OF COLD WORKING BENDING RADIUS

DN	R = 8x DN
20	160
25	200
32	256
40	320
50	400
63	500
75	600
90	640
110	880
125	1000
140	1120
160	1280



THỜI GIAN HÀN WELDING TIME

Đường kính (mm) Diameter (mm)	Thời gian làm nóng (giây) Heating sec.	Thời gian kết nối (giây) Jointing sec.	Thời gian làm nguội (phút) Cooling sec.
20	5	4	2
25	7	4	2
32	8	5	4
40	12	6	4
50	18	7	4
63	24	8	6
75	30	8	6
90	40	8	6
110	50	10	8
125	60	10	8
140	70	10	10
160	80	12	12
180	90	12	14
200	100	12	17

THẬN TRỌNG (CAUTIONS)

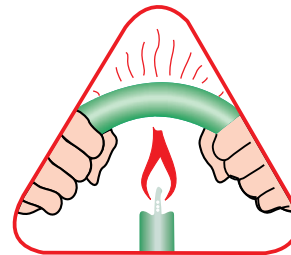
Những thao tác như mô tả trong hình tam giác là thao tác không đúng. Một số thao tác không được vi phạm, những thao tác còn lại phải được tiến hành một cách thận trọng.

The operations specified in the triangles are in-correct. Some of these operations are explicitly forbidden, the others must be done with high caution.



Việc xoay ở điểm kết nối ống và các phụ kiện chỉ được tiến hành trong vòng 30° và không lâu hơn 3 giây sau khi hai bộ phận này đã gắn với nhau.

For eventual alignments, pipe and fitting rotation must be limited within 30° and not later than 3 seconds after the two parts are jointed.



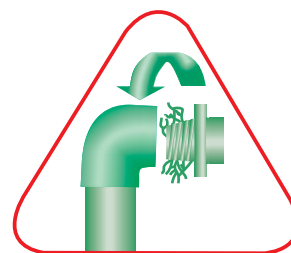
Để uốn ống có bán kính lớn hơn 8 lần đường kính ống, không được dùng lửa mà phải thổi bằng khí nóng.

For bending a radius of more than 8 times of pipe diameter, do not use any flame but hot blown air.



Không lắp đặt ống và phụ kiện ở nơi có ánh nắng trực tiếp chiếu vào. Bảo quản, lắp đặt trong khu vực có che chắn hoặc lắp chìm trong tường.

Do not install or retain pipes and fittings in areas exposed to ultra-violet rays. Protect them with cover or install them into a covered area or inside wall.



Chỉ lắp các phụ kiện có ren với các phụ kiện có bước ren cùng tiêu chuẩn.

Connections between metal fittings must only be done between those that have the same identical threading.

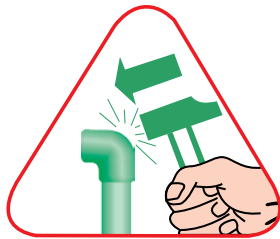
Không sử dụng dây gai giữa các phụ kiện kim loại mà sử dụng băng cuốn hoặc xi gắn. Không vặn quá chặt.

Do not use hemp between metal fittings. Should use teflon tap or adhesive gel. Do not screw too tight.



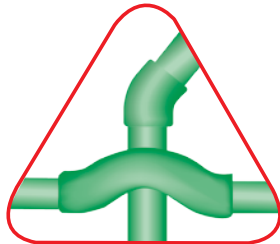
Cẩn thận khi sử dụng ống và phụ kiện, tránh va đập mạnh hay rạch lên ống, đặc biệt trong điều kiện nhiệt độ dưới 0°C.

Handle with care both pipes & fittings and avoid violent impact and incisions, especially in working conditions below 0°C.



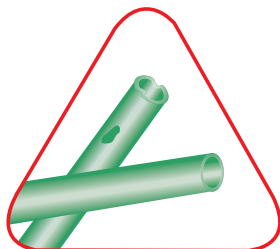
Trong trường hợp hai ống giao nhau thì sử dụng ống tránh.

In case of two pipes cross each other, please use the passing bend (swan neck).



Trong trường hợp khoan vào ống, có thể sử dụng đầu hàn sự cố để sửa chữa. Không sử dụng ống bị cắt hoặc trầy xước.

If there are holes on the pipe, please use the special hole-repair fitting. Do not use pipes with cuts and scratches.



KIỂM TRA SAU LẮP ĐẶT CHECKING SYSTEM INSTALLATION

Sau khi hoàn tất việc lắp đặt và sau khi kiểm soát được toàn bộ hệ thống, cho nước vào hệ thống để loại bỏ không khí trong ống. Tăng áp suất bằng áp suất làm việc (PN10, PN16, PN20, PN25) và duy trì nó trong vòng 24 giờ. Kết quả là đạt khi hệ thống ống nước không rò rỉ.

When complete the system and after fully control it, fill the system with water in order to release air in the system then increases water pressure to of nominal working pressure (PN10, PN16, PN20, PN25) and keeps it for 24 hours. The result shall be satisfied if there is no leakage in the system.

VẬT LIỆU PPR KHÔNG CHỊU ĐƯỢC CÁC CHẤT LỎNG

Tên dung dịch	Nồng độ
Nước cường toan	HCL/HNO3 = 3/1
Hydrocarbon của hợp chất béo	
Benzen	100%
Nước Brôm	Sol.*
Brôm (dạng khí)	
Brôm (dạng lỏng)	100%
Butin axêtat	100%
Dầu long não	
Khí Clo	100%
Dung dịch clo	100%
Cloroform	100%
Axit sunfuric	100%
Cyclohexanone	100%
Dekalin	100%
Ethylaxetat	100%
Ethylchloride	100%
Heptane	100%
Axit nitric	>40%
Metyl bromua	100%
Metylen clorua	100%
Axit oleic	100%
Oleum (axit sunfuric với 60% SO ₂)	
Dầu parafin	
Axit sunphuric	98%
Tetrahydrofuran	100%
Tetrahydronaphtalene	100%
Toluene	100%
Tricloroethylene	100%
Nhựa thông	
Xilene	100%

(*) Sol.: Dung dịch hòa tan với nồng độ trên 10% nhưng chưa bão hòa

PPR material can not resist following liquids.

Fluids	Concentration
Aqua regia	HCL/HNO3 = 3/1
Aliphatic Hydrocarbons	
Benzol	100%
Bromine water	(*)
Bromine (dry vapour)	
Bromine (liquid)	100%
Butyl acetate	100%
Camphor-oil	
Chlorine, gaseous, dry	100%
Chlorine (liquid)	100%
Chloroform	100%
Sulfuric acid	100%
Cyclohexanone	100%
Dekalin	100%
Ethylacetate	100%
Ethylchloride	100%
Heptane	100%
Isocotane	100%
Nitric acid	>40%
Methyl bromide	100%
Methylene chloride	100%
Oleic acid	100%
Oleum (Sulfuric acid with 60% SO ₂)	
Paraffin - oil	
Sulfuric acid	98%
Tetrahydrofuran	100%
Tetrahydronaphtalene	100%
Toluene	100%
Trichloroethylene	100%
Turpentine	
Xilene	100%

(*) Aqueous solution with a concentration over 10% but not yet saturated.

SỰ GIÃN NỖ DO NHIỆT / THERMAL EXPANSION

Khi lắp hệ thống ống chìm trong tường, sự giãn nở ống PPR là do sự đổi hướng thường xuyên. Để tránh sự cộng dồn kích thước co giãn, cần tính sự thay đổi chiều dài theo công thức sau:

$$L_{t2} = L_{t1} (1 + \Sigma t (t_2 - t_1))$$

Từ đó chúng ta có:

$$\Delta L = L_{t1} \Sigma t \Delta t$$

Ở đây:

ΔL : Sự biến đổi của chiều dài (mm)

L_{t1} : Chiều dài ở nhiệt độ t_1 (m)

Σt : Hệ số giãn nở nhiệt = 0,15

Δt : Sự chênh lệch nhiệt độ

L_{t2} : Chiều dài ở nhiệt độ t_2 (m)

Có thể tính nhanh bằng cách xem biểu đồ dưới đây:

While in conduits installation into the plaster covering a wall PPR pipe - line dilatations are absorbed by frequent direction changes, in order to avoid unaesthetic deviations in the outside installation it is appropriated to calculate the length variations and the right solutions starting from this formula:

$$L_{t2} = L_{t1} (1 + \Sigma t (t_2 - t_1))$$

From which one obtain:

$$\Delta L = L_{t1} \Sigma t \Delta t$$

Where:

ΔL : Total length variation (mm)

L_{t1} : Length in temperature t_1 (mt)

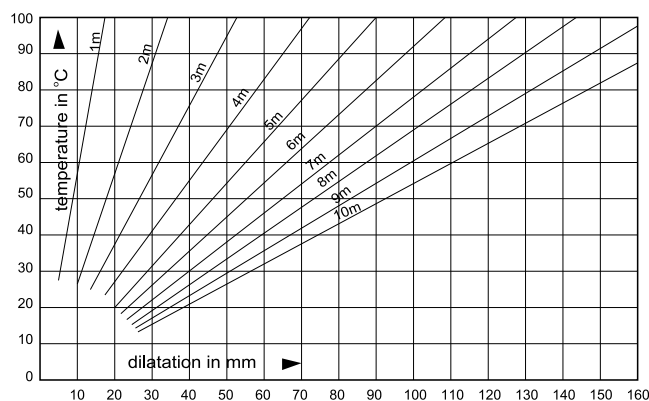
Σt : Dilatation coefficient = 0,15

Δt : Temperature difference

L_{t2} : Length in temperature t_2 (m)

A rapid calculation can be carried out starting from the following diagram:

BIỂU ĐỒ GIÃN NỖ DO NHIỆT / THERMAL EXPANSION DIAGRAM

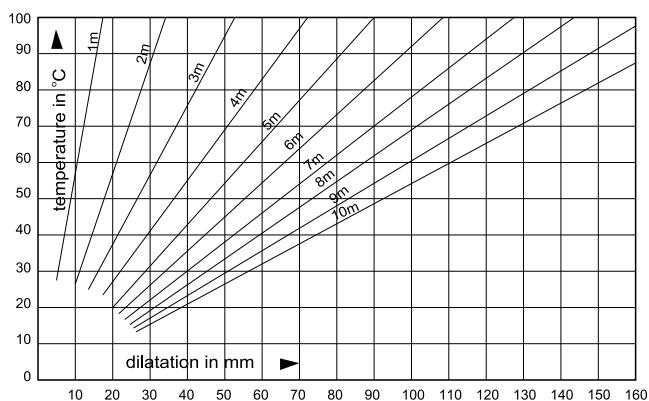


Ví dụ: Một đoạn ống dài 6m, nhiệt độ đầu là 10°C, nhiệt độ sau là 18°C

$$\Delta L = 6 \times 0,15 \times (18-10) = 7,2 \text{ mm}$$

Những giải pháp có thể sử dụng nhằm hạn chế sự giãn nở nhiệt như sau:

- 1) Thay đổi hướng ống để bù lại sự giãn nở này.
- 2) Bố trí ống theo những kênh thích hợp để cho phép sự giãn nở nhiệt nằm trong những kênh này.
- 3) Lắp theo hình chữ U hoặc hình tròn.



Example of calculation: For a 6mt long pipe; $t_1 = 10^\circ\text{C}$, $t_2 = 18^\circ\text{C}$

$$\Delta L = 6 \times 0,15 \times (18-10) = 7,2 \text{ mm}$$

The most adopted solutions to cancel out the dilatations caused by length variations are:

- 1) To change the piping direction to compensate dilatations.
- 2) To arrange pipes in suitable channels to allow the dilatation inside themselves.
- 3) To install dilatation U-shaped or circular bends which would absorb the dilatation.

Sự tính toán về chiều dài của phần bù này có thể tính theo công thức:

$$LB = 30 \sqrt{D \cdot \Delta L}$$

LB: Chiều dài phần bù

30: Hằng số không đổi đối với vật liệu PPR

D : Đường kính ngoài của ống

ΔL : Sự thay đổi về chiều dài

PF: Điểm gối cố định

The length calculation of the compensation arm is carried out from this formula:

$$LB = 30 \sqrt{D \cdot \Delta L}$$

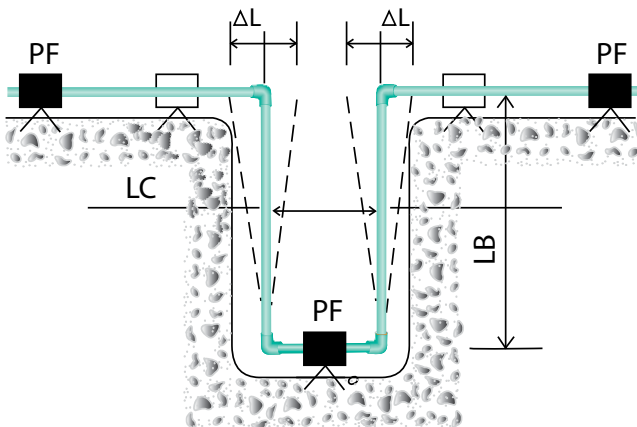
LB: Arm length

30: Constant for PPR

D: Outside diameter of the pipe

ΔL : Length variation

PF: Fixed point

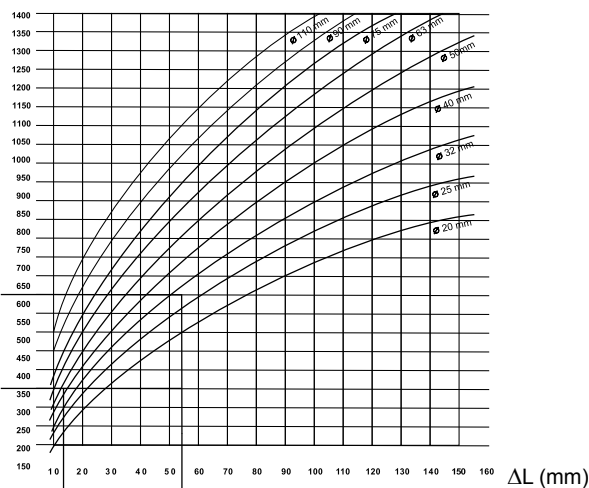


$LC > 10 D$

Chiều dài của phần bù (LB) có thể tính nhờ giản đồ dưới đây:

The arm length (LB) can be carried out from the following diagram

LB (mm)



ĐIỂM CỐ ĐỊNH VÀ ĐIỂM TRƯỢT ĐỂ LẮP LỘ BÊN NGOÀI

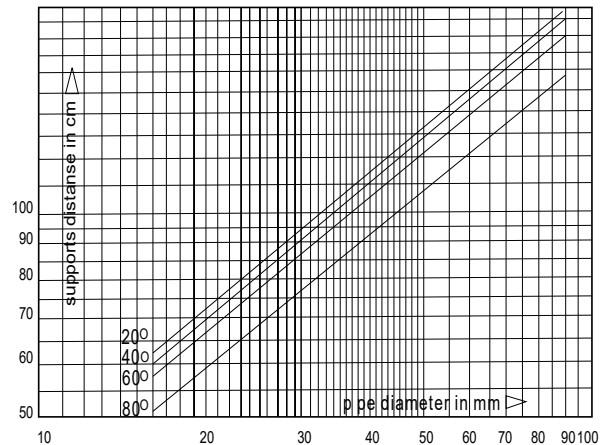
FIXED AND SLIDING POINTS FOR OUTSIDE INSTALLATIONS

Khi không thể sử dụng các kênh để lắp lộ bên ngoài, ống phải có giá đỡ theo lược đồ dưới đây. Ví dụ ống 40 với chất lỏng ở 30°C phải có giá đỡ tại điểm 110cm.

When it is not possible to use channels for outside installations the piping must be bracketed according to the below diagram. Example: a pipe D40 with a 30°C fluid must be bracketed at cm 110.

BIỂU ĐỒ

BRACKETED DIAGRAM



LƯU Ý / CAUTION

Điểm cố định phải đặt gần với phụ kiện ống: măng sông, van, đồng hồ.

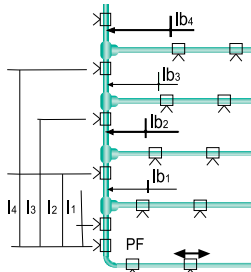
Bảng dưới đây là chỉ dẫn thực tế về khoảng cách giữa các giá đỡ.

Fix points have to install near pipe - fittings: sockets, valves, water meters. The following table is a practical guide for bracketing of pipes.

		Khoảng cách giữa hai đầu (cm) ở các mức nhiệt độ Fixing intervals cm						
Φ	Temp.	0°C	20°C	30°C	40°C	50°C	60°C	70°C
20		85	60	60	60	60	55	50
25		105	75	75	70	70	65	60
32		125	90	90	80	80	75	70
40		140	100	100	90	90	85	80
50		165	120	120	110	110	100	95
63		190	140	140	130	130	115	105
75		205	160	150	140	140	125	115
90		220	160	160	150	150	140	125
110		225	220	215	210	200	180	175
125		230	225	220	215	190	175	160
160		225	220	200	190	175	160	145
200		210	200	180	170	160	140	130

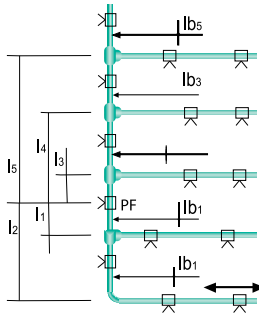
Ví dụ về điểm cố định theo chiều đứng của ống tại điểm sát đất.

Example of pipe fixing in vertical piping at ground level.



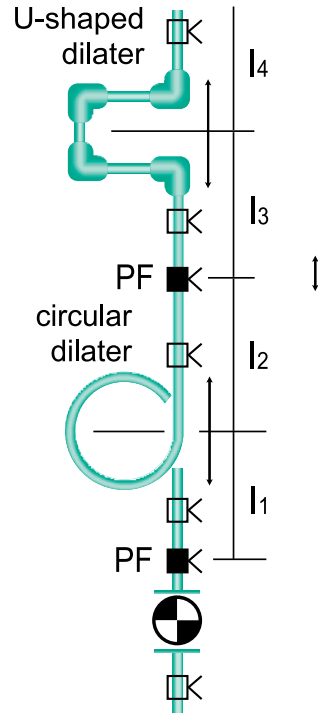
Ví dụ về điểm cố định ở điểm trung gian.

Example of fixed point at intermediate level.



Ví dụ về sự bù chiều dài của ống bằng cách lắp chữ U và hình tròn.

Example of thermal expansion compensation by U-shaped and circular dilaters.



SỰ MẤT ÁP - PRESSURE LOSSES

Sự mất áp của ống PPR thấp hơn rất nhiều so với các loại ống truyền thống trước đây. Lòng trong ống trơn, nhẵn hạn chế sự bám cặn, bám rong rêu và giảm tối đa trở lực của đường ống.

Pressure losses in PPR piping are much lower than the traditional pipes. Internal pipe surfaces are smooth, without roughness, which prevents the formation of encrusting substance deposit.

BẢNG TÍNH ỐNG VÀ KÍCH THƯỚC Ở CÁC VỊ TRÍ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ PIPES CALCULATION AND DIMENSION IN EQUIPMENT INSTALLATION

Các vị trí lắp đặt thiết bị	Application points	Áp suất (Bar) Pres. bar	Lưu lượng (L/g) Por. l/g	Đường kính ống (mm) Pipe mm
Vòi xịt	Bidet with shower	1,00	0,07	20
Vòi hoa sen gắn vòi trộn	Shower with mixer	1,00	0,15	20
Ống vòi sen	Showers with below	1,00	0,30	20
Chậu rửa có 1 vòi trộn	Wash-basins with mixer	1,00	0,07	20
Chậu rửa có nhiều vòi trộn	Wash-basins with mixers	0,50	0,07	20
Chậu rửa bát với nhiều vòi trộn	Wash-bowls with mixers	1,00	0,07	20
Bệ vệ sinh có đồng hồ nước	Urinalaters with flowmeter	1,20	0,30	20
Vòi gắn với bộ trộn	Taps with mixers	1,00	0,30	20
Vòi gắn phao tự do	Taps with free float	0,50	0,50	25
Vòi gắn phao tự do	Taps with free float	0,50	1,00	32
Bình nước nóng	Baths with mixer	1,00	0,30	20
Bồn tắm	Baths with mixer	1,00	0,15	20
Bồn tắm	Baths with mixer	1,00	0,40	25
Bồn tắm	Baths with mixer	1,00	1,00	32
Hệ thống nước dùng nhà vệ sinh	Water-closets with mixer	1,00	0,12	20
Hệ thống nước trong nhà vệ sinh gắn đồng hồ nước	Water-closets with flowmeter	1,20	1,00	32

ĐỘ DÀI CỦA PHẦN REN THREADED PARTS LENGTH

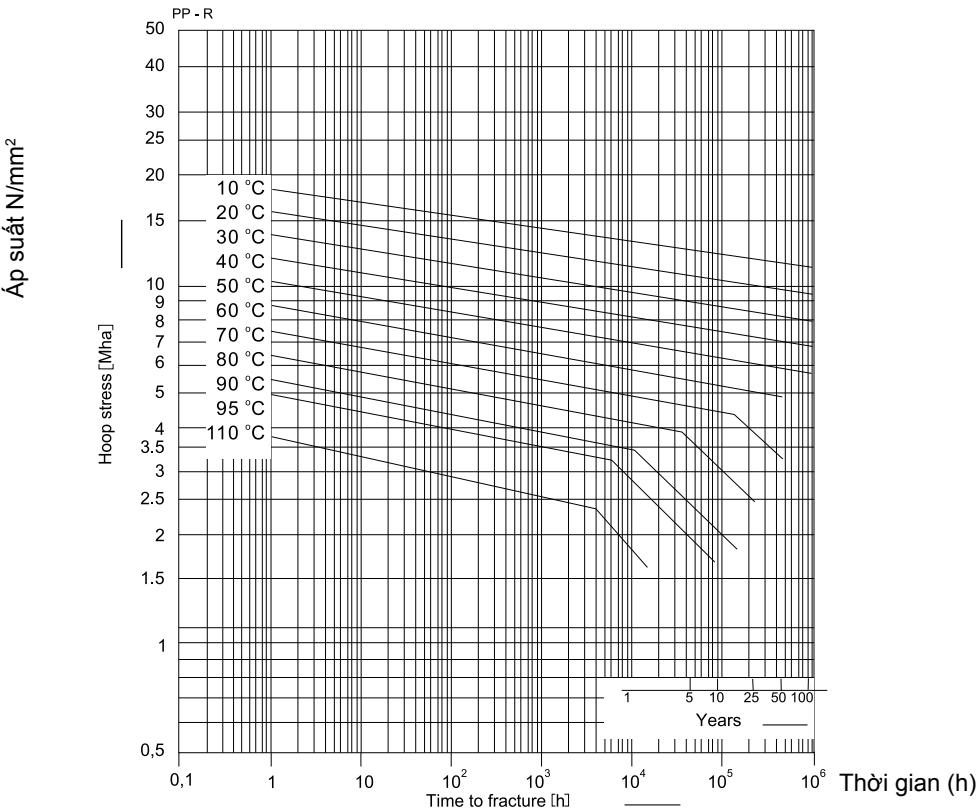
ĐƯỜNG KÍNH (mm) Dimension (mm)	CHIỀU DÀI (mm) Length (mm)
1/2"	20
3/4"	25
1"	32
1-1/4"	40
1-1/2"	50
2"	63
2-1/2"	75
3"	90
4"	110

ĐƯỜNG CONG QUY HỒI

REGRESSION CURVE

Hoạt động của hệ thống **DEKKO25** được xác định bằng quan hệ giữa áp suất và nhiệt độ. Kiểm tra các mức áp suất và nhiệt độ khác nhau ta được kết quả thu được như hình vẽ dưới đây:

DEKKO25 system behaviour in the time is determined by the highest pressures and temperatures employed. Carrying out tests with different pressures and temperatures, the results obtained are displayed in the following diagram:



TRONG ĐIỀU KIỆN ÁP SUẤT VÀ NHIỆT ĐỘ CAO NHẤT TA CÓ KẾT QUẢ NHƯ

BẢNG SAU (TUỔI THỌ CỦA ỐNG)

IT RESULTS THAT THE HARDEST CONDITIONS OF EMPLOYMENT ARE AS FOLLOW (LIFE TIME OF PIPE)

Nhiệt độ °C Temp. °C	Hệ số an toàn safety factor	PN 10 / PN 10 pipe	PN 16 / PN 16 pipe	PN 20 / PN 20 pipe	PN 25 / PN 25 pipe	Tuổi thọ (năm) Life in years
		Áp suất tối đa (bar) Max pressure Bar	Áp suất tối đa (bar) Max pressure Bar	Áp suất tối đa (bar) Max pressure Bar	Áp suất tối đa (bar) Max pressure Bar	
20	1,5	12,9	20,4	25,7	32,4	50
40	1,5	9,2	14,5	18,3	23,1	50
60	1,5	6,4	10,2	12,9	16,2	50
70	1,5	4,2	6,7	8,5	10,7	50
80	1,5	3,2	5,1	6,5	8,1	25
95	1,5	2,2	3,4	4,3	5,5	10

ĐỘ BỀN CỦA ỚNG PPR ỚỐI VỚI CÁC HOÁ CHẤT / PPR CHEMICAL RESISTANCE

TÊN HOÁ CHẤT REAGENT		NỒNG ĐỘ CONCENTR	NHIỆT ĐỘ / TEMP.		
			20°C	60°C	100°C
Acetic anhydride	Acetic anhydride	100%	G		
Acetic di-tri-chloroacetic	Acetic di-tri-chloroacetic	Sol.	G		
Axit acetic Băng	Acetic glacial acid	≤ 40%	G	G	
Axit acetic Băng	Acetic glacial acid	50%	G	G	S
Axit acetic Băng	Acetic glacial acid	≥ 96%	G	S	NS
Aceton	Acetone	100%	G	G	
Acetophenon	Acetophenone	100%	G	S	
Acrylonitrile	Acrylonitrile	100%	G		
Không khí	Air		G	G	G
Dầu hạnh	Almond-oil		G		
Phèn	Alum	Sol.	G		
Khí amoniác	Ammonia (gas)	100%	G		
Amoniác bão hòa	Ammonia (saturated)	100%	G		
Dung dịch amôniác	Ammonia liquor	≤ 30%	G		
Amonium acetat	Ammonium acetate	Sat. sol.	G	G	
Amonium bicarbonate	Ammonium bicarbonate	Sat. sol.	G	G	
Amonium clorua	Ammonium chloride	Sat. sol.	G		
Amonium fluoride	Ammonium fluoride	Sat. sol.	G	G	
Amonium hydroxide	Ammonium hydroxide	Sol.	G		
Amonium metaphotphat	Ammonium metaphosphate	Sol.	G	G	G
Amonium nitrate	Ammonium nitrate	Sat. sol.	G	G	G
Amonium photphat	Ammonium phosphate	Sat. sol.	G		
Amonium sulphate	Ammonium sulphate	Sat. sol.	G	G	G
Amyl acetat	Amyl acetate	100%	S		
Rượu amyl	Amyl alcohol	100%	G	G	G
Aniline	Aniline	100%	G	G	
Anisole	Anisole	100%	S		
Nước táo ép	Apple juice		G		
Bari carbonate	Barium carbonate	Sat. sol.	G	G	G
Bari clorua	Barium chloride	Sat. sol.	G	G	G
Bari hydroxide	Barium hydroxide	Sat. sol.	G	G	G
Bari sunphat	Barium sulphate	Sat. sol.	G	G	G
Axit benzoic	Benzoic acid	Sat. sol.	G		
Benzoyl clorua	Benzoyl chloride	100%	S		
Rượu benzyl	Benzyl alcohol Borax	100%	G	S	
		Sol.	G	G	
Axit boric	Boric acid	Sat. sol.	G		
Butan	Butane	100%	G		
Butanol	Butanol	100%	G	S	S
Butylglycol	Butylglycol	100%	G		
Butylphenon	Butylphenol	Sat.sol.Lạnh	G		
Butyl phtalate	Butylphtalate	100%	G	S	S
Canxi carbonate	Calcium carbonate	Sat.sol	G	G	G
Canxi clorua	Calcium chloride	Sat.sol	G	G	G
Canxi hidroxit	Calcium hydroxide	Sat.sol	G	G	
Canxi hypoclorit	Calcium hypochlorite	Sol.	G		
Canxi nitrate	Calcium nitrate	Sat.sol	G	G	
Khí CO2 khô	Carbon dioxide, gaseous, dry	100%	G	G	
Khí CO2 ướt	Carbon dioxide, gaseous, wet		G	G	
Carbon di-sulphite	Carbon di-sulphide	100%	G	NS	NS
Carbon tetra clorua	Carbon tetrachloride	100%	NS	NS	NS
Dầu hải ly	Castor-oil	100%	G	G	
Nước clo	Chlorine water	Sat.sol	G	S	
Chloroethnol	Chloroethanol		G		
Phèn crôm	Chrome alum	Sol.	G	G	
Axit crômíc	Chromic acid	≤ 40%	G	S	NS
Axit citric	Citric acid	10%	G	G	G
Dầu dừa	Coconut-oil		G		
Dầu cọ	Corn-oil		G	S	
Dầu bông	Cotton-oil		G	G	
Cresol	Cresol	≤ 90%	G		
Cupric clorua	Cupric chloride	Sat.sol	G	G	
Cupric nitrate	Cupric nitrate	30%	G	G	G
Cupric sunphat	Cupric sulphate	Sat.sol	G	G	
Cyclohexan	Cyclohexane	100%	G		
Cyclohexanol	Cyclohexanol	100%	G	S	
Dextrin	Dextrin	Sol.	G	G	
Dextrose	Dextrose	Sol.	G	G	
Di-butyl phtalate	di-butyl phtalate	100%	G	S	NS
Axit di-chloroaxetic	di-chloroacetic acid	100%	S		
Di-chlorothylene	di-chlorothylene	100%	S		
Di-ethanolamine	di-ethanolamine	100%	G		

G = Tốt
G = Good

S = Được
S = Satisfactory

NS = Không được
NS = Non Satisfactory

ĐỘ BỀN CỦA ỚNG PPR ỚỐI VỚI CÁC HOÁ CHẤT / PPR CHEMICAL RESISTANCE

TÊN HOÁ CHẤT REAGENT		NỒNG ĐỘ CONCENTR	NHIỆT ĐỘ / TEMP.		
			20°C	60°C	100°C
Di-ethyl ether	<i>Di-ethyl ether</i>	100%	G	S	
Di-ethylen glycol	<i>Di-ethylen glycol</i>	100%	G	G	
Axit di-glycolic	<i>Di-glycolic acid</i>	Sat.sol	G		
Di-isocetyl phtalate	<i>Di-isocetyl phtalate</i>	100%	G	S	
Di-methylamine	<i>Di-methylamine</i>	100%	G		
Di-methylformamide	<i>Di-methylformamide</i>	100%	G	G	
Dioxan	<i>Di-octyl phtalate</i>	100%	S	S	
Di-octyl phtalate	<i>Dioxan</i>	100%	G	S	
Ethanolamine	<i>Ethanalamine</i>	100%	G		
Ethanol	<i>Ethylalcohol (ethanol)</i>	≤ 95%	G	G	G
Ethylene clorua	<i>Ethylene chloride</i>	100%	G	S	
Ethyleneglycole	<i>Ethylene glycole</i>	100%	G	G	G
Formandehyde	<i>Formaldehyde</i>	40%	G		
Axit formic	<i>Formic acid</i>	10%	G	G	S
Axit formic	<i>Formic acid</i>	85%	G	NS	NS
Axit formic khan	<i>Formic acid (anhydrous)</i>	100%	G	S	S
Fructo	<i>Fructose</i>	Sol.	G	G	G
Nước ép hoa quả	<i>Fruit juice</i>		G	G	G
Glucose	<i>Glucose</i>	20%	G	G	G
Glyxerin	<i>Glycerine</i>	100%	G	G	G
Axit glycolic	<i>Glycolic acid</i>	30%	G		
Hexan	<i>Hexane</i>	100%	G	S	
Axit bromhiđric	<i>Hydrobromic acid</i>	≤ 48%	G	S	
Axit clohiđric	<i>Hydrochloric acid</i>	2-7%	G	G	NS
Axit clohiđric	<i>Hydrochloric acid</i>	10-20%	G	G	
Axit clohiđric	<i>Hydrochloric acid</i>	30%	G	S	S
Axit clohiđric	<i>Hydrochloric acid</i>	35-36%	G		S
Axit clohiđric khí khô	<i>Hydrochloric acid, gas, dry</i>	100%	G	G	
Axit flohiđric	<i>Hydrofluoric acid</i>	Dil.sol	G		
Axit flohiđric	<i>Hydrofluoric acid</i>	40%	G		
Hiđro	<i>Hydrogen</i>	100%	G		
Nước ôxi già	<i>Hydrogen peroxide</i>	≤ 10%	G	S	
Nước ôxi già	<i>Hydrogen peroxide</i>	≤ 30%	G	S	
Khí hiđro sunphit khô	<i>Hydrogen sulphide, gas, dry</i>	100%	G	G	
Iốt (dung dịch rượu)	<i>Iodine (alcoholic solution)</i>		G		
Isopropylalcohol	<i>Isopropylalcohol</i>	100%	G	G	G
Isopropylether	<i>Isopropylether</i>	100%	S		
Thạch	<i>Jelly</i>	100%	G	G	
Axit lactic	<i>Lactic acid</i>	≤ 90%	G	G	
Lanolin	<i>Lanolin</i>		G	S	
Dầu hạt lạnh	<i>Linseed-oil</i>		G	G	G
Magiê carbonate	<i>Magnesium carbonate</i>	Sat.sol	G	G	G
Magiê clorua	<i>Magnesium chloride</i>	Sat.sol	G	G	
Megiê sunphat	<i>Magnesium sulphate</i>	Sat.sol	G	G	
Axit malic	<i>Malic acid</i>	Sol.	G	G	
Thủy ngân clorua	<i>Mercuric chloride</i>	Sat.sol	G	G	
Thủy ngân xyanua	<i>Mercuric cyanide</i>	Sat.sol	G	G	
Thủy ngân nitrate	<i>Mercurous nitrate</i>	Sol.	G	G	
Thủy ngân	<i>Mercury</i>	100%	G	G	
Methyl axetat	<i>Methyl acetate</i>	100%	G	G	
Rượu methyl	<i>Methyl alcohol</i>	5%	G	S	S
Methyl ethy ketone	<i>Methyl ethyl ketone</i>	100%	G		
Methyl lamine	<i>Methylamine</i>	< 32%	G		
Sữa	<i>Milk</i>		G	G	G
Axit monochloroacetic	<i>Monochloroacetic acid</i>	> 85%	G	G	
Naphata	<i>Naphta</i>		G	NS	NS
Niken clorua	<i>Nickel chloride</i>	Sat.sol	G	G	
Niken nitrat	<i>Nickel nitrate</i>	Sat.sol	G	G	
Niken sunphat	<i>Nickel suphate</i>	Sat.sol	G	G	
Axit nitric	<i>Nitric acid</i>	10%	G	NS	NS
Axit nitric	<i>Nitric acid</i>	30%	G		
Axit nitric khô	<i>Nitric acid, fuming</i>		NS	NS	NS
Nitrobenzen	<i>Nitrobenzene</i>	100%	G	S	
Dầu ôliu	<i>Olive-oil</i>		G	G	S
Axit ôxalic	<i>Oxalic acid</i>	Sat.sol	G	S	NS
Ôxi	<i>Oxygen</i>	100%	G		
Dầu lạc	<i>Peanut-oil</i>		G	G	
Dầu bạc hà	<i>Peppermint-oil</i>		G		
Axit perchloric	<i>Perchloric acid</i>	2N	G		
Ligroin	<i>Petroleum-ether (ligroin)</i>		S	S	
Phenon	<i>Phenol</i>	5%	G	G	
Phenon	<i>Phenol</i>	90%	G		

G = Tốt
G = Good

S = Được
S = Satisfactory

NS = Không được
NS = Non Satisfactory

ĐỘ BỀN CỦA ỐNG PPR ĐỐI VỚI CÁC HOÁ CHẤT / PPR CHEMICAL RESISTANCE

TÊN HÓA CHẤT REAGENT		NỒNG ĐỘ CONCENTR	NHIỆT ĐỘ / TEMP.			TÊN HÓA CHẤT REAGENT		NỒNG ĐỘ CONCENTR	NHIỆT ĐỘ / TEMP.		
			20°C	60°C	100°C				20°C	60°C	100°C
Axit photphoric	Phosphoric acid	≤ 85%	G	G	G	Natri hidroxit	Sodium hydroxide	1%	G	G	G
Phosphorus oxychloride	Phosphorus oxychloride	100%	S			Natri hidroxit	Sodium hydroxide	≤ 60%	G	G	G
Axit picric	Picric acid	Sat.sol.	G			Natri hypochlorite	Sodium hypochlorite	5%	G	G	
Kali bicarbonate	Potassium bicarbonate	Sat.sol.	G	G		Natri hypochlorite	Sodium hypochlorite	10%	G		
Kali borate	Potassium borate	Sat.sol.	G	G		Natri hypochlorite	Sodium hypochlorite	20%	G	S	
Kali bromate	Potassium bromate	≤ 10%	G	G		Natri metaphotphat	Sodium metaphosphate	Sol.	G		
Kali bromide	Potassium bromide	Sat.sol.	G	G		Natri nitrat	Sodium nitrate	Sat.sol.	G	G	G
Kali carbonate	Potassium carbonate	Sat.sol.	G			Natri octho-photphat	Sodium ortho-phosphate	Sat.sol.	G	G	
Kali clorat	Potassium chlorate	Sat.sol.	G	G		Natri perborat	Sodium perborate	Sat.sol.	G		
Kali clorua	Potassium chloride	Sat.sol.	G			Natri silicate	Sodium silicate	Sol.	G	G	
Kali chromate	Potassium chromate	Sat.sol.	G	G		Natri sunphit	Sodium sulfide	Sat.sol.	G		
Kali cyanide	Potassium cyanide	Sol.	G			Natri sunphit	Sodium sulfite	40%	G	G	G
Kali florua	Potassium fluoride	Sat.sol.	G	G		Natri sunphat	Sodium sulphate	Sat.sol.	G	G	
Kali hydroxit	Potassium hydroxide	≤ 50%	G	G	G	Natri thiosunphat	Sodium thiosulphate	Sat.sol.	G		
Kali iốt	Potassium iodide	Sat.sol.	G			Dầu đậu nành	Soybean-oil		G	S	
Kali nitrat	Potassium nitrate	Sat.sol.	G	G		Stannic clorit	Stannic chloride	Sat.sol.	G	G	
Kali perchlorate	Potassium perchlorate	10%	G	G		Axit succinic	Succinic acid	Sat.sol.	G	G	
Kali permanganate	Potassium pemanganate	2N	G			Khí sunphuro khô	Sulphur dioxide, dry	100%	G		
Kali persunphat	Potassium persulphate	Sat.sol.	G			Khí sunohuro ướt	Sulphur dioxide, wet	100%	G		
Kali sunphat	Potassium sulphate	Sat.sol.	G			Axit sunphuric	Sulphur acid	≤ 10%	G	G	G
Propan	Propane	100%	G			Axit sunphuric	Sulphur acid	10-30%	G	G	
Axit propionic	Pronionic acid	≥ 50%	G			Axit sunphuric	Sulphur acid	50%	G	G	G
Pyridine	Pyridine	100%	S			Axit sunphuric	Sulphur acid	96%	G	S	NS
Dầu silicon	Silicone-oil		G	G	G	Axit sunphuro	Sulphurous acid	Sol.	G		
Bạc	Silver	Sat.sol.	G	G	S	Axit tartaric	Tartaric acid	10%	G	G	
Natri acetat	Sodium acetate	Sat.sol.	G	G	G	Thiophene	Thiophene	100%	G	S	
Natri benzoate	Sodium benzoate	35%	G			Axit trichloroacetic	Trichloroacetic acid	≤ 50%	G	G	
Natri bicarbonate	Sodium bicarbonate	Sat.sol.	G	G	G	Triethanolamine	Triethanolamine	Sol.	G		
Natri bisunphit	Sodium bisulfite	Sol.	G			Ure	Urea	Sat.sol.	G		
Natri bisunphat	Sodium bisulphate	Sat.sol.	G	G		Giấm	Vineger		G	G	
Natri carbonate	Sodium carbonate	≥ 50%	G	G	S	Nước mặn	Water, brackish		G	G	G
Natri clorate	Sodium chlorate	Sat.sol.	G			Nước cất	Water, distilled	100%	G	G	G
Natri clorua	Sodium chloride	10%	G	G	G	Nước uống	Water, drinkable		G	G	G
Natri clorit	Sodium chlorite	2%	G	S	NS	Nước cứng	Water, mineral		G	G	G
Natri clorit	Sodium chlorite	20%	G	S	NS	Nước biển	Water (sea water)		G	G	G
Natri dichromate	Sodium dichromate	Sat.sol.	G	G	G						

G = Tốt
G = Good

S = Được
S = Satisfactory

NS = Không được
NS = Non Satisfactory

KIM LOẠI DÙNG Ở PHẦN REN CỦA SẢN PHẨM DEKKO25**DEKKO25 THE METAL INSERT**

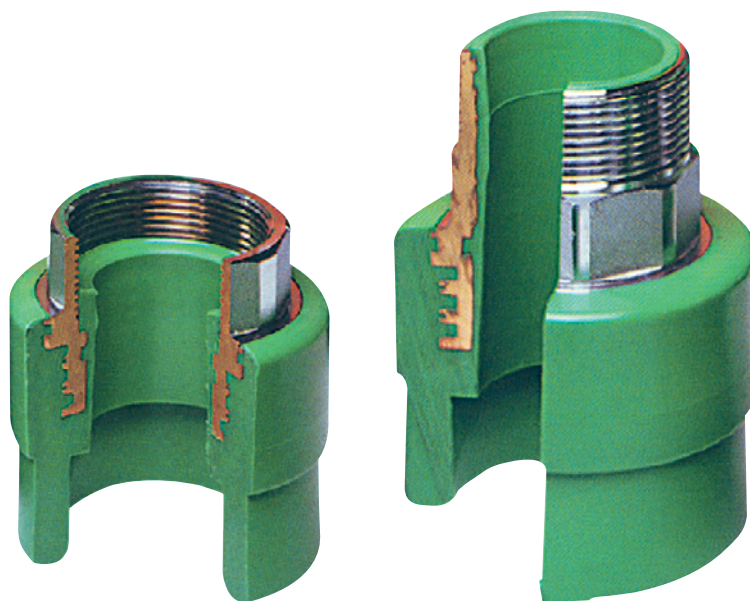
Kim loại dùng trong phần ren của các phụ kiện **DEKKO25** đảm bảo cho độ bền và độ tin cậy cao nhất. Phần kim loại này được làm bằng đồng mạ niken và được sản xuất theo phương pháp “đúc chết”.

Hơn nữa đặc điểm của phần kim loại này là có sự bọc lót của lớp nhựa bên trong và bên ngoài phần kim loại. Chúng làm cho phần nhựa có dạng “mỏ neo” hoàn hảo, đảm bảo việc ngăn không cho nước thấm qua đồng thời có được sự linh hoạt tốt nhất cho cả áp lực bên trong và bên ngoài.

*The metal insert used for the pipe - fittings of **DEKKO25** system guarantees the best in security and reliability. It is made of nickel-plated brass and it is produced by means of “over-molding”.*

Furthermore the metal insert is covered by plastic for both inside and outside surfaces.

They let plastic forms “anchor” so perfectly as to assure the greatest resistance against possible leaking and the greatest flexibility to both internal and external stresses.

**THE ORIGINAL**

ỐNG CHỐNG TIA CỰC TÍM – DEKKO[®] UV

UV resistant pipe

Trong thực tế hiện nay, ống nhựa PPR được sử dụng rộng rãi

- Dùng dẫn nước nóng, lạnh trong các tòa nhà
- Dùng dẫn nước nóng từ máy năng lượng mặt trời.

Giúp tiết kiệm năng lượng, đảm bảo nguồn nước sạch, có tuổi thọ cao, tạo sự yên tâm cho người sử dụng.

Nhưng nếu để ngoài trời mà không được che chắn, thì sau một thời gian ngắn sử dụng, các ống nhựa chịu nhiệt PPR đều có hiện tượng bong tróc bề mặt, làm giảm tuổi thọ của ống.

Nguyên nhân là vì sao?

Là vì ống nhựa PPR không chịu được các tia cực tím (UV) của ánh sáng mặt trời.

Đặc điểm của DEKKO UV:

- Đường ống có 2 lớp, lớp ngoài có tác dụng chống UV. Ngăn quá trình lão hóa, tăng tuổi thọ đường ống.
- Phụ kiện có chất phụ gia chống UV. Ngăn quá trình lão hóa, tăng tuổi thọ phụ kiện.
- Hàn nối như ống PPR bình thường, đảm bảo độ bền và tuổi thọ mối nối.
- Thi công nhanh và đảm bảo. Không cần sơn, bọc hoặc che chắn như các ống nhựa thông thường, khi để ngoài trời.

These days PPR pipes are widely used:

- Use for convey and transport hot and cold water in buildings
- Use for convey hot water from solar power device.

it help to save energy, ensure safety water source, longer life service, create ease for users.

If we leave pipeline under sunshine directly, after a short time of using, blister could be occurred on surface of PPR pipes, it reduces life service of pipe.

Where does problem come from?

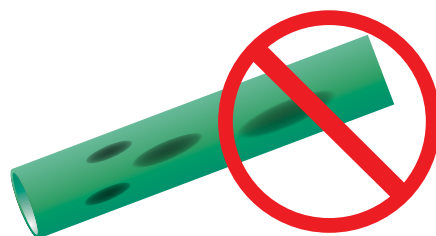
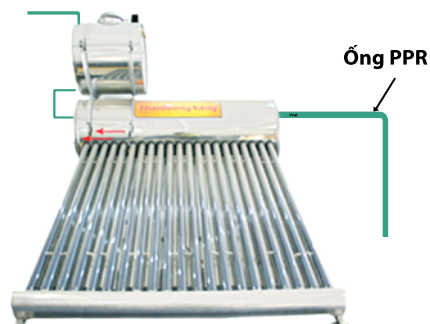
Because PPR plastic pipe cannot resist to the ultraviolet (UV) present in sunlight

Features of DEKKO UV resistant pipe and fitting:

- Pipes have two layers, the outer layer protect against UV. Prevent aging process, increase life service of pipes.
- Fitting has anti-UV additives. Prevent aging process, increase life service of fittings
- Welding method is same as normal PPR pipes and fitting, ensure durability and longevity for joint.
- Fast and secure manipulation. No need to paint, wrap or cover as normal plastic pipes, even in outdoor application.

Tuổi thọ của DEKKO UV là trên 20 năm

The life service of DEKKO UV resistant pipe and fitting is over 20 years



ỐNG CHỐNG TIA CỰC TÍM – DEKKO[®] UV
UV resistant pipe



HỆ THỐNG ỐNG VÀ PHỤ KIỆN NHỰA DEKKO - UV

 PIPE PN10 Ống PN10	 PIPE PN20 Ống PN20	 SWAN NECK Ống tránh	 FLANGE Mặt bích	 90° ELBOW Cút 90°
 45° ELBOW Chếch 45°	 COUPLING Măng sông	 REDUCER Côn thu	 END CAP Đầu bịt	 UNION Rắcco nhựa
 TEE Tê	 REDUCING TEE Tê thu	 MALE THREAD COUPLING Măng sông ren ngoài	 FEMALE THREADED COUPLING Măng sông ren trong	 MALE THREADED TEE Tê ren ngoài
 FEMALE THREADED TEE Tê ren trong	 MALE THREADED ELBOW Cút ren ngoài	 FEMALE THREADED ELBOW Cút ren trong	 MALE THREADED UNION Rắcco ren ngoài	 FEMALE THREADED UNION Rắcco ren trong
 BALL VALVE Van bi nhựa	 BALL VALVE WITH CHROME PLATED HANDLE Van bi tay 3 cạnh	 UNION BALL VALVE Van bi rắcco	 STOP VALVE WITH PLASTIC HANDLE Van chặn hàm éch tay nhựa	 GATE VALVE WITH RESISTANT PLASTIC COATING Van cửa đồng bọc nhựa

Khả năng chịu lực và các thông số kích thước của ống và phụ kiện PPR-UV giống với thông số của ống và phụ kiện PPR

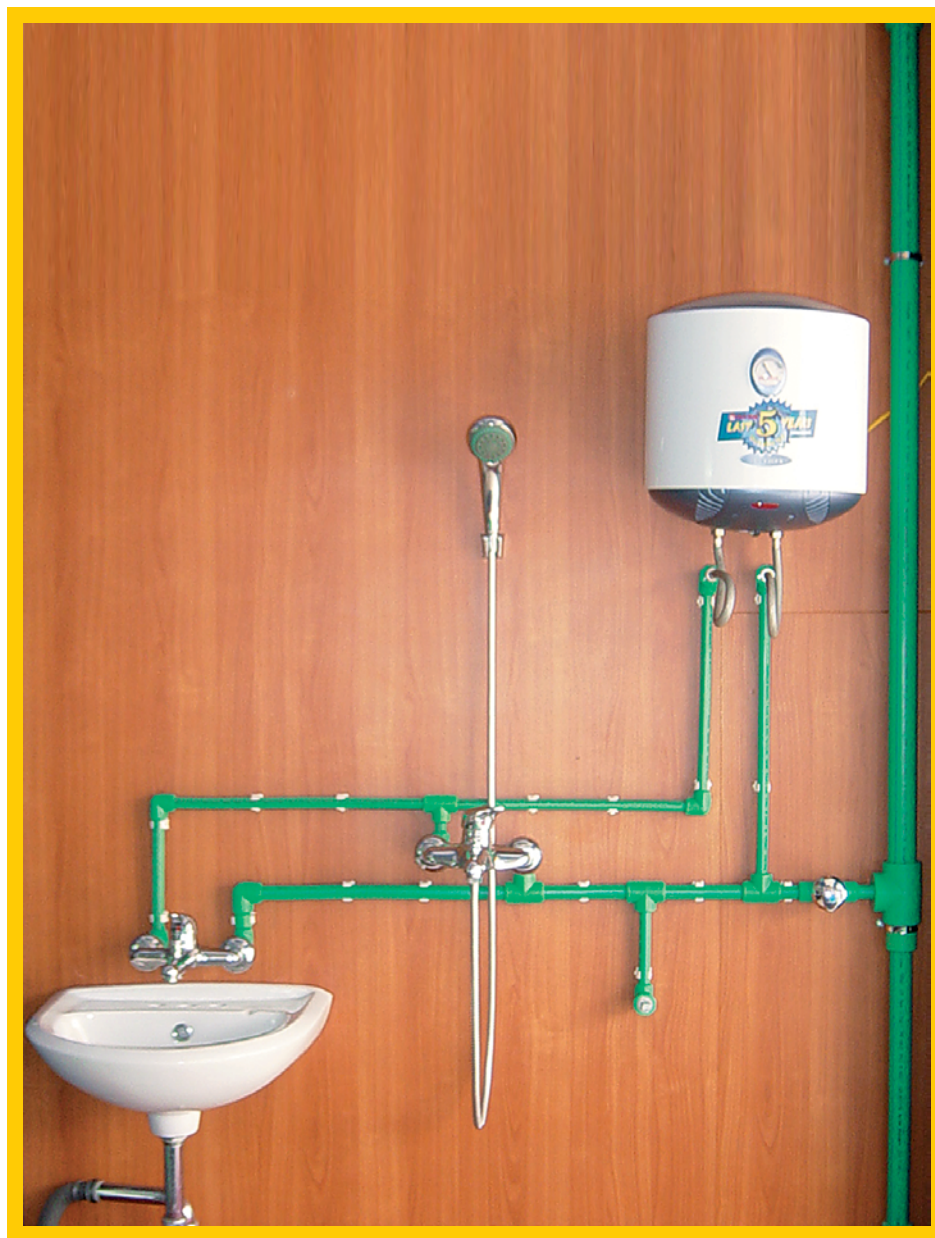
Mục lục

Giới thiệu	4
Ống nhựa PPR	6
• Phụ kiện ống nhựa PPR	9
• Thiết bị lắp đặt ống PPR, hướng dẫn lắp đặt ống PPR	21
• Lưu ý và thận trọng	22
• Sự giãn nở do nhiệt	24
• Điểm cố định và điểm trượt để lắp lộ bên ngoài	25
• Sự mất áp	26
• Đường cong quy hồi	27
• Độ bền của ống PPR đối với các hoá chất	28
• Kim loại dùng ở phần ren của sản phẩm Dekko25	31
Ống nhựa DEKKO-UV	32
• Hệ thống ống và phụ kiện nhựa DEKKO-UV	33

Table of contents

Introduction	5
PPR pipe	6
• PPR fitting	9
• Equipments and accessories, Assembly Guide	21
• Warnings and cautions	22
• Thermic dilatation	24
• Fixed and sliding points for outside installations	25
• Pressure losses	26
• Regression bends	27
• PPR chemical endurance	28
• The metal insert Dekko25	31
DEKKO-UV Pipe	32
• DEKKO - UV Fitting	33

DỰ TOÁN MỘT CÔNG TRÌNH PHỤ



ĐVT: đồng

1. ỚNG DẶN NƯỚC LẠNH

$\Phi 32 = 3\text{m} \times 90.180 = 270.540đ$

$\Phi 20 = 3\text{m} \times 38.880 = 116.640đ$

2. ỚNG DẶN NƯỚC NÓNG

$\Phi 20 = 2\text{m} \times 48.168 = 96.336đ$

3. Tê $\Phi 32/20$: 1 x 30.888 = 30.888đ

4. Tê $\Phi 20$: 4 x 11.340 = 45.360đ

5. Cút $\Phi 20$: 3 x 9.720 = 29.160đ

6. Cút ren $\Phi 20$: 7 x 80.568 = 563.976đ

7. Van bi $\Phi 20$: 1 x 757.512 = 757.512đ

Tổng cộng = 1.910.412 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DEKKO

-  **Trụ sở:** Lô 2-4-5 KCN Nam Thăng Long - Phường Thượng Cát - TP. Hà Nội - Việt Nam
ĐT: (024) 3752 2640 * Fax: (024) 3752 2620
-  **Chi nhánh tại Miền Trung:** KCN Hoà Cầm - Phường Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng - Việt Nam
ĐT: (0236) 628 6482 * Fax: (0236) 375 9676
-  **Chi nhánh tại Miền Nam:** Số 2913 đường Quốc Lộ 1A - Phường Đông Hưng Thuận - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 3592 6727/Fax: (028) 3592 6728
-  **Email:** info@dekko.com.vn * **Website:** www.dekko.com.vn * **Hotline:** 19001998

DEKKO GROUP JOINT STOCK COMPANY

-  **Head of office:** Block 2-4-5 - Nam Thang Long Industrial Zone - Thuong Cat Ward - Ha Noi City - Viet Nam
Tel: 024 3752 2640 * Fax: 024 3752 2620
-  **Representative office at VietNam's Central area:** Hoa Cam Industrial Zone - Cam Le Ward - Da Nang City - Viet Nam
Tel: 0236 6286482 * Fax: 0236 375 9676
-  **Representative office at VietNam's South area:** No.2913 - 1A National Highway - Dong Hung Thuan Ward - Ho Chi Minh City - Viet Nam
Tel: 028 3592 6727/ 028 3882 6913 * Fax: 028 3592 6728
-  **Email:** info@dekko.com.vn * **Website:** www.dekko.com.vn * **Hotline:** 19001998